TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG (TST)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG (TST)

TRẦN THỊ THANH BÌNH

Digitally signed by TRẦN THỊ THANH BÌNH
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Thanh Xuân, OU=Phòng KTTKTC, CN=TRẦN THỊ THANH BÌNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:012999394
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-04-13 14:25:43
Foxit Reader Version: 9.4.1

Hà Nội, năm 2020

PHỤ LỤC SỐ 04
APPENDIX 04

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
ANNUAL REPORT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)
(Promulgated with the Circular No 155/2015/TT-BTC on October 06, 2015 of the Ministry of Finance guiding the Information disclosure on securities markets)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN/ANNUAL REPORT
Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG
Năm báo cáo: 2019

I. Thông tin chung/ *General information*

1. *Thông tin khái quát/ General information*

- Tên giao dịch/ *Trading name:* ***Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật Viễn thông.***

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/*Certificate of business registration No:****0101334129***

- Vốn điều lệ/ *Charter capital*: **48.000.000.000đồng *(Bốn mươi tám tỷ đồng chẵn./)***

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Owner's capital:*

- Địa chỉ/*Address*: **Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.**

- Số điện thoại/*Telephone*: **0243 7366 984**

- *Website*: **tst.com.vn**

- Mã cổ phiếu (nếu có)/*Securities code (if any)*: **TST**

Quá trình hình thành và phát triển/Incorporation and development process

- Quá trình hình thành và phát triển/ *Foundation and development process* (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/ *Date of incorporation, time of listing, and development milestones since the establishment until now).*

1. Việc thành lập :

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông tiền thân là Trung tâm KASATY Hà Nội, là đơn vị trực thuộc doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp khoa học sản xuất thiết bị thông tin 2.
- Hoạt động chính của Trung tâm KASATY là lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học từ năm 1990. Trong năm đó, Trung tâm triển khai thực hiện các hoạt động khác như: xây dựng các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học, nghiên cứu, sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học.
- Đến năm 1997, Trung tâm thực hiện tiếp các hoạt động: tư vấn kỹ thuật, lập các dự án đầu tư, thiết kế, thẩm định các dự án công trình, chuyển giao kỹ thuật chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học; cho thuê các sản phẩm thiết bị viễn thông.
- Theo Quyết định số 232/2000/QĐ-TCCB ngày 10/03/2000 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện, chuyển Trung tâm KASATY Hà Nội là đơn vị trực thuộc doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp sản xuất thiết bị thông tin 2 thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (TST). Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông - TST trở thành Công ty Cổ phần trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam VNPT chuyên hoạt động trong các lĩnh vực Điện - Điện tử - Viễn thông - Tin học.

+ Niêm yết:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (TST) chính thức niêm yết 4.800.000 cổ phiếu tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Hà nội ngày 03/12/2007:

+ Loại chứng khoán: Cổ phiếu Công ty CP DV KT Viễn thông(TST)
+ Mã chứng khoán: TST
+ Mệnh giá giao dịch: 10.000đồng (Mười nghìn đồng)

+ Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
+ Số lượng chứng khoán đăng ký : 4.800.000 cổ phiếu (Bốn triệu tám trăm nghìn cổ phiếu)
+ Tổng giá trị CK đăng ký : 48.000.000.000 đồng (Bốn mươi tám tỷ đồng)
+ Hình thức đăng ký: Ghi sổ

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (TST) chính thức giao dịch ngày 05/12/2007.
- Các sự kiện khác/*Other events*

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Lines and locations of the business:

- Ngành nghề kinh doanh/*Lines of the business*: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ *Specify major lines of business or products and services which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years).*
- Ngành nghề kinh doanh: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất).

+ Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp:0101334129 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 08 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã 15 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 07/12/2015, và thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh ngày 30/08/2019;

Ngành nghề kinh doanh hiện nay của Công ty bao gồm:

1- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
Đo kiểm chuyên nghành viễn thông, truyền hình (Chỉ hoạt đông khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)
+ Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật;
+ Tư vấn kỹ thuật, lập các dự án đầu tư, thiết kế thẩm định cấc dự án công trình, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học;
+ Kiểm định, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học (trừ hoạt động Nhà nước cấm).
2- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: - Bán buôn cáp quang, cáp đồng, cáp điện tin học, truyền hình.
3- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.Chi tiết: Bán buôn vật tư thiết bị viễn thông.
4- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.
5- Vận tải hành khách đường sắt
6- Vận tải hàng hóa đường sắt
7- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh.
8- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
9- Đại lý du lịch. Chi tiết: + Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
10- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
11- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
12- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: + Lăp đặt các công trình viễn thông, điện tử, tin học; + Xây dựng các công trình viễn thông, điện tử, tin học;
13- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu.
Chi tiết: + chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện tử, điện, tin học.
14- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: + Quảng cáo bất động sản.
15-Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: + sửa chữa, bảo dưỡng các công trình thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học.
16- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết: + Sản xuất thiết bị bưu chính viễn thông.
17-Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: +Sản xuất các thiết bị điện, điện tử, tin học.

18- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: +Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
19- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: + Xuất nhập khẩu trực tiếp và xuất nhập khẩu ủy thác vật tư, thiết bị, phụ tùng, linh kiện, máy móc trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, điện dân dụng, tin học, giao thông, công nghiệp, xây dựng theo quy định hiện hành;
+ Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng, linh kiện phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
20- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: + Dịch vụ sự đánh giá phù hợp gồm: thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận.
21- Vận tải hành khách bằng xe buýt nội thành.
22- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: + Xây dựng các công trình điện đến 35 KV;
Xây dựng nhà cửa như: + Đường thủy, bến cảng và các công trình trên song, các cảng du lịch, cửa cống…
+ Đập và đê
+ Xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật.
23- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: + Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
24- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý.
25- Hoạt động viễn thông có dây
Chi tiết: + Hoạt động cung cấp trực tiếp dịch vụ viễn thông có dây: Hoạt động vận hành, duy trì hoặc cung cấp việc tiếp cận, các phương tiện truyền giọng nói, dữ liệu, ký tự, âm thanh, hình ảnh, sử dụng hạ tầng viễn thông có dây. Hệ thống truyền dẫn thực hiện các hoạt động trên có thể sử dụng công nghệ đơn hoặc kết hợp nhiều công nghệ. Điều hành, duy trì thiết bị chuyển mạch và truyền dẫn để cung cấp liên lạc giữa điểm này với điểm khác theo đường dây dẫn mặt đất, vi ba hoặc kết hợp giữa dây dẫn mặt đất và kết nối vệ tinh; Điều hành hệ thống phát bằng cáp (VD: phát dự liệu và tín hiệu truyền hình);
Cung cấp liện lạc điện báo và vô thanh khác bằng thiết bị thuộc sở hữu của họ. Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây.
+ Hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông có dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác: Hoạt động mua quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác và điều hành hệ thống đó để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng.
26- Hoạt động viễn thông không dây
Chi tiết: + Hoạt động cung cấp trực tiếp dịch vụ viễn thông không dây: Hoạt động vận hành, duy trì hoặc cung cấp việc tiếp cận, các phương tiện truyền giọng nói, dữ liệu, ký tự, âm thanh, hình ảnh, sử dụng hạ tầng viễn thông không dây. Hệ thống truyền dẫn cung cấp truyền dẫn đa hướng theo sóng truyền phát trên không trung, có thể sử dụng công nghệ đơn hoặc kết hợp nhiều công nghệ. Hoạt đông duy trì và điều hành nhắn tin di động và mạng viễn thông không dây khác.Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông không dây.
+ Hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông không dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác: Hoạt động mua quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác và điều hành hệ thống đó để cung cấp dịch vụ viễn thông không dây (trừ vệ tinh) cho người sử dụng.
27- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: + hoạt động của các điểm truy cập internet: Hoạt động của các đại lý internet cung cấp dịch vụ truy cập internet cho khách hàng.
+ Hoat động viễn thông khác chưa được phân vào đâu: Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada; Điều hành các trạm đầu cuối vệ tinh và các trạm liên hợp nối với một hoặc nhiều hệ thống thông tin mặt đất và khả năng truyền/nhận viễn thông từ hệ thống vệ tinh; cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); bán lại hạ tầng viễn thông, mạng

cung cấp (mà không thực hiện cung cấp dịch vụ).

28- Cổng thông tin

Chi tiết: + Hoạt động điều hành các website sử dụng công cụ tìm kiếm để tạo lập và duy trì các cơ sở dữ liệu lớn các địa chỉ internet và nội dung theo một định dạng có thể tìm kiếm một cách dễ dàng.

+ Hoạt động điều hành các website khác hoạt động như các cổng internet, như các trang báo chí, phương tiện truyền thông trực tuyến cung cấp các nội dung thông tin được cập nhật định kỳ.

29- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: + Các hoạt động dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu như: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại, các dịch vụ tìm kiếm thông tin qua hợp đồng hay trên cơ sở phí, các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí, vv…

30- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.

Các chi nhánh của TST:

- *Xí nghiệp bảo dưỡng đo kiểm*

Địa chỉ: Số 4a, 4b, 4c Phố Vương Thừa Vũ, P.Khương Trung, Q.Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại	: 84-4- 38 724 586
Fax	: 84-4- 38 272 942
Email	: tstjsc@tst.com.vn
Website	: http://www.tst.com.vn

- *Xí nghiệp Xây lắp số 1*

Địa chỉ: Số 4a, 4b, 4c Phố Vương Thừa Vũ, P.Khương Trung, Q.Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại	: 84-4- 3736 6984
Fax	: 84-4- 3568 2240
Email	: tstjsc@tst.com.vn
Website	: http://www.tst.com.vn

- *Chi nhánh Miền Trung*

Địa chỉ	: Số 855 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Khê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Điện thoại	: 0236 3668226 Fax: 0236 668 225
Email	: tstjsc@tst.com.vn
Website	: http://www.tst.com.vn

- *Chi nhánh Cần Thơ*

Địa chỉ	: 42 Quang Trung, KĐT Phú An, P.Phú Thứ, Q.Cái Răng , TP.Cần Thơ, Việt Nam.
Điện thoại	: 0292.3918668 Fax: 0292. 3918666
Email	: tstjsc@tst.com.vn
Website	: http://www.tst.com.vn

- Địa bàn kinh doanh/*Location of business*: (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ *Specify major locations of business which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years)*:

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ Information about governance model, business organization and managerial apparatus

- Mô hình quản trị/ *Governance model.*

- Cơ cấu bộ máy quản lý/ *Managementstructure*

CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

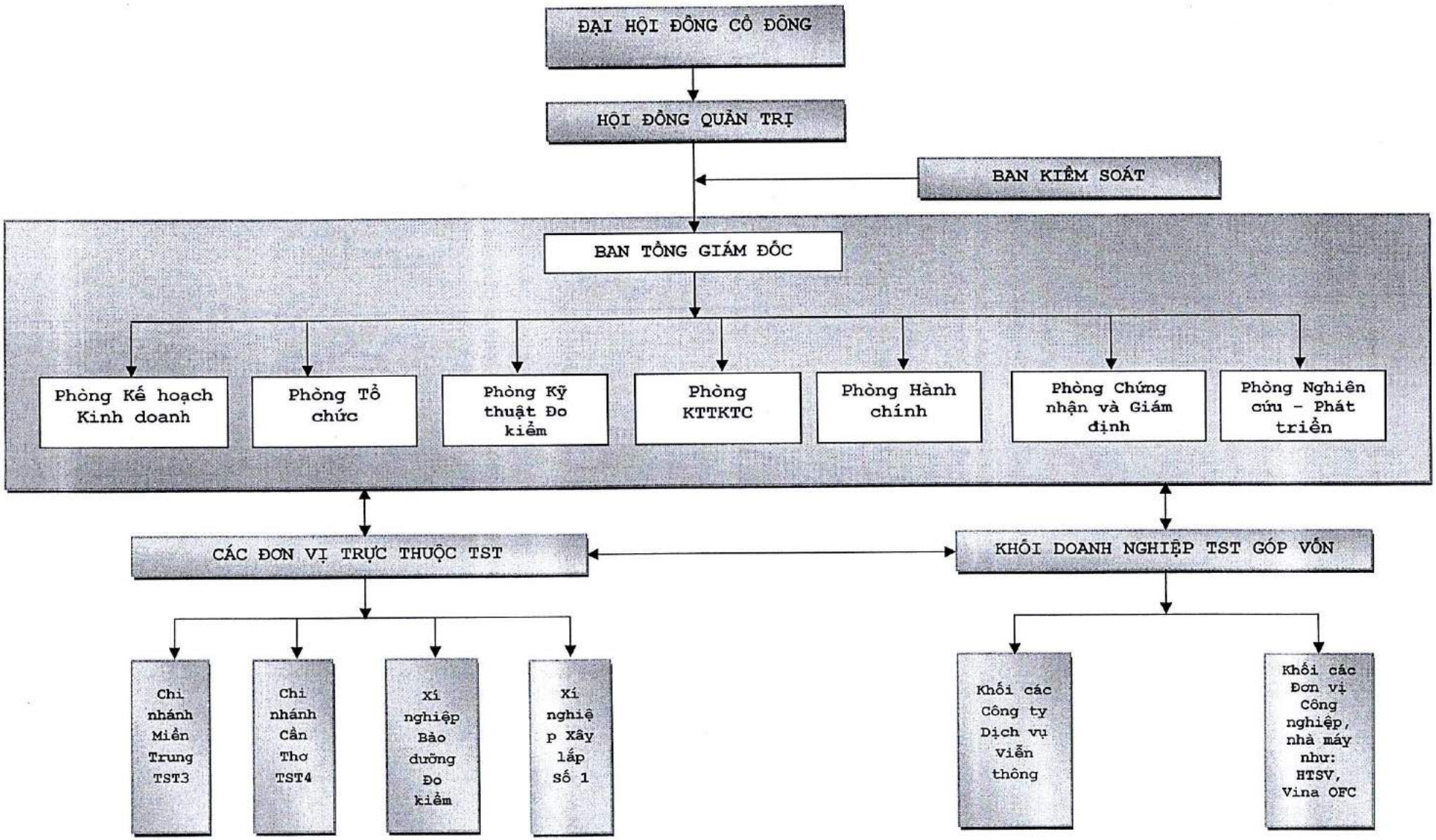

- Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/ *(Specify the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership rates of the Company in such subsidiaries, associated companies).*

Danh sách những công ty liên kết của tổ chức đăng ký niêm yết:

1. Công ty cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA – OFC

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần: 0100113423 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2014, thay đổi lần thứ nhất ngày 25/03/2016 (chuyển đổi từ Công ty cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA-OFC theo giấy chứng nhận số 01103100001 do UBNDTP Hà Nội cấp ngày 16/6/2008).
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH hai thành viên trở lên
- Địa chỉ trụ sở chính: Dốc Vân, Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội
- Trụ sở văn phòng Công ty: Số 1, Ngõ Núi Trúc, Giang Văn Minh, Ba Đình, Hà Nội.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0100113423 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 06 năm 2014, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

+ Sản xuất cáp, sợi quang học; sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác chi tiết: sản xuất các phụ kiện thiết bị động bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị , vật tư nguyên vật liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp, điều khiển tự động;

+ Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật có liên quan; Đo kiểm các loại cáp quang, thiết bị bưu chính Viễn thông;Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực Bưu chính viễn thông, truyền hình.

+ Nghiên cứu chế tạo, ứng dụng, bảo trì, sửa chữa các máy móc thiết bị buộc ngành viễn thông, truyền hình, điện tử, điều khiển tự động; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: bán buôn các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị, vật tư nguyên liệu chuyên nghành Viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp, điều khiển tự động.

+ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: kinh doanh bất động sản; Hoạt động về kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: tư vấn thiết kế mạng công trình chuyên nghành Bưu chính viễn thông, tin học;

+ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác chi tiết: Xây dựng mạng các công trình chuyên nghành Bưu chính viễn thông, tin học;

- Đến thời điểm 31/12/2019, số cổ phần của Công ty TST tại Công ty cổ phần Cáp quang Việt Nam Vina – OFC là: 22.275.000.000 đồng chiếm 25% vốn điều lệ.

2. Danh sách những công ty con của tổ chức đăng ký niêm yết:

Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần thứ 3): số 0103019669 cấp ngày 18 tháng 07 năm 2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Địa chỉ: Số 164 Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội
- Ngành nghề kinh doanh:

+ Sản xuất, mua bán các thiết bị viễn thông;

+ Thi công, lắp đặt các thiết bị, chuyên ngành viễn thông;

+ Đại lý cung cấp, kinh doanh thiết bị, vật tư chuyên ngành viễn thông;

+ Nghiên cứu và phát triển các thiết bị viễn thông theo đơn đặt hàng;

+ Ủy thác xuất nhập khẩu;

+ Môi giới thương mại, đại diện thương nhân;

+ Kinh doanh ô tô, xe máy và các phu tùng thay thế; Sản xuất, mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị linh kiện điện tử, điện lạnh, điện dân dụng và công nghiệp, tin học, bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình;

+ Tổ chức các sự kiện;

+ Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông (các dịch vụ giá trị gia tăng trên internet, truyền hình, điện thoại di động, điện thoại cố định, dịch vụ truyền hình, truyền thanh trên

internet và trên các phương tiện thông tin đại chúng);
+ Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
+ Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.
+ Lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống mạng viễn thông, thông tin trong các công trình bưu chính Viễn thông(không bao gồm dịch vụ thiết kế mạng thông tin, bưu chính Viễn thông công trình xây dựng;
+ Xây lắp các công trình bưu chính Viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, tin học;
+ Sản xuất và mua bán trang thiết bị y tế, thiết bị công nghệ cao;
+ Cho thuê các loại máy móc, thiết bị Công ty kinh doanh;
+ Dịch vụ tư vấn, đào tạo, dạy nghề nâng cao trình độ chuyên môn trong các lĩnh vực: quản lý, công nhân, kỹ thuật viên ngành Viễn thông, điện, điện tử, tin học, điện lạnh, khoa học kỹ thuật(chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
+ Tư vấn chuyển giao công nghệ, cung cấp giải pháp kỹ thuật chuyên môn nghành Viễn thông, điện, điện tử, tin học, điện lạnh, khoa học kỹ thuật, công nghệ cao, y tế(không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật).
- Vốn điều lệ: **30.272.250.000** đồng (Ba mươi tỷ, hai trăm bảy mươi hai triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng chẵn./)
- Đến thời điểm 31/12/2019, tổng số vốn Công ty TST đã góp vào Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam là **15.300.000.000** đồng (*Mười năm tỷ, ba trăm triệu đồng chẵn*) - chiếm 51%.

4. Định hướng phát triển/ Development orientations

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/ *Main objectives of the Company..*

+ Bảo toàn vốn và tăng lợi nhuận, hàng năm chi trả cổ tức cho các cổ đông của Công ty.

+ Nâng cao đời sống của người lao động;

+ Tái cấu trúc Công ty theo mô hình doanh nghiệp đáp ứng các Nghị định của Chính phủ phù hợp với tình hình thị trường, môi trường kinh doanh nhằm tăng sức cạnh tranh trong môi trường tự do cạnh tranh như hiện nay.Trong quá trình tái cấu trúc sẽ điều chỉnh tổ chức bộ máy tinh gọn đầu mối và tinh giản biên chế.

a- Về tổ chức:

- Xây dựng mối quan hệ với nhà cung cấp sản phẩm, vật tư, phụ kiện phục vụ mạng lưới viễn thông.
- Định hướng phát triển thêm dịch vụ ngoài như: Dịch vụ đánh giá phù hợp của sản phẩm, hàng hóa gồm: thử nghiệm, kiểm định và chứng nhận; phát triển mô hình nông nghiệp thông minh (hợp tác với VNPT tech); Đo kiểm thử nghiệm pin
- Duy trì tinh thần, đoàn kết, gắn bó, thống nhất chỉ huy trong chỉ đạo, điều hành, phát huy tính năng động, sáng tạo của toàn thể CBCNV thông qua cơ chế trách nhiệm và quyền lợi.
- Chú trọng đạo tạo lại lực lượng lao động hiện có để tăng cường khả năng chuyên môn của đội ngũ kỹ sư, để tiến tới làm chủ được lĩnh vực hoạt động của Công ty.
- Thực hiện chế độ khen thưởng, động viên kịp thời với người lao động đem lại hiệu quả cao cho Công ty.Thực hiện chi thưởng, phúc lợi đầy đủ, công bằng cho CBVNV Công ty trong các ngày Lễ, Tết.
- Thực hiện đầy đủ chế độ BHXH, BHYT. BHTN và các chế độ bảo hiểm khác liên quan đến người lao động trong quá trình hoạt động sxkd.

b- Về kế hoạch-kinh doanh:

- Tranh thủ sự ủng hộ của khách hàng lớn, đối tác chiến lược, khẳng định thương hiệu và từng

bước mở rộng tới các thị trường khác.

- Khai thác triệt để các dịch vụ nhỏ lẻ, có hiệu quả và thu hồi vốn nhanh.

c- Về tài chính-Kế toán- Thống kê:

- Bảo toàn vốn, nâng cao hiệu quả thu hồi công nợ của khách hàng, tránh tình trạng nợ đọng vốn sản xuất kinh doanh.
- Đảm bảo công tác hạch toán, kế toán, chính xác đầy đủ phù hợp với quy định của luật pháp hiện hành và cung cấp thông tin kịp thời cho Ban Tổng giám đốc, để có những quyết sách kịp thời.
- Giảm thiểu việc sử dụng nguồn vốn tín dụng của ngân hàng.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn/ *Development strategies in medium and long term.*

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty/*Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability.*

5. Các rủi ro/ Risks: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường)/ *Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks).*

II. Tình hình hoạt động trong năm/ *Yearly Operations*

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ Situation of production and business operations

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2019/ *Results of business operations in the year:* Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp...vvv./*Specify the results achieved for the year. Specify major changes and movements in business strategy, revenue, profits, costs, markets, products, supplies, etc..*

STT	Loại hình dịch vụ	Thành tiền
1	Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng	1.786.249.717
2	Doanh thu bán hàng thương mại	30.653.355.952
3	Doanh thu dịch vụ sửa chữa ứng cứu	10.182.834.456
4	Doanh thu dịch vụ xây lắp	5.734.771.363
5	Doanh thu dịch vụ lắp đặt	34.377.665.402
6	Doanh thu dịch vụ tư vấn thiết kế	43.286.962
7	Doanh thu dịch vụ tối ưu hóa	8.530.348.559
8	Doanh thu dịch vụ đo kiểm	1.556.440.453
9	Doanh thu dịch vụ khác trong đó:	
9.1	Cho thuê Thiết bị nhà trạm viễn thông	565.697.985
9.2	Cho thuê tài sản	1.200.436.365
9.3	Khác	200.000.000
	Tổng cộng	**94.831.087.214**

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch/ *Implementation situation/actual progress against the plan:*

So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề./*Comparing the actual progress with the targets and the results of the preceding years. Analyzing specific reasons of the unachievement/ achievement/ excess of the targets and against the preceding years.*

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty TST năm 2019 so với kế hoạch 2019 và thực hiện năm 2018.

Đơn vị: đồng

Nội dung	Thực hiện 2019	KH 2019	Thực hiện 2018	% với KH	% với 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	94,831,087,214	172,765,454,545	125,041,673,467	55%	76%
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	94,831,087,214	172,765,454,545	125,041,673,467	55%	76%
Giá vốn hàng bán	83,136,100,584	156,972,563,636	103,673,293,361	53%	80%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11,694,986,630	15,792,890,909	21,368,380,106	74%	55%
Doanh thu hoạt động tài chính	3,636,053,893	55,909,091	208,481,213	6504%	1744%
Chi phí tài chính	3,868,932,347	1,200,000,000	3,878,733,248	322%	100%
Trong đó: chi phí lãi vay	3,837,066,365	1,200,000,000	3,791,422,868	320%	101%
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	271,427,843	1,300,000,000	957,227,138	21%	28%
Chi phí bán hàng	1,986,668,830	2,500,000,000	2,133,997,173	79%	93%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,209,012,337	9,866,300,000	12,268,784,894	93%	75%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	537,854,852	3,582,500,000	4,252,573,142	15%	13%
Thu nhập khác	402,252,086	-	118,312,568	0%	340%
Chi phí khác	93,271,800	-	1,322,594,103	0%	7%
Lợi nhuận khác	308,980,286	-	(1,204,281,535)	0%	-26%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	846,835,138	3,582,500,000	3,048,291,607	24%	28%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	64,507,233	456,500,000	423,039,618	14%	15%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	782,327,905	3,126,000,000	2,625,251,989	25%	30%

2. Tổ chức và nhân sự/Organization and Human resource

- Danh sách Ban điều hành/ *List of the Board of Directors:* (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác/ *List, curriculum vitae and ownership percentage in voting shares and other securities issued by the Company of the General Director, Deputy General Directors, Chief Accountant and other managers).*

*** DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH:**

1	Phan Sỹ Kiên	1972	Tổng giám đốc	0%
2	Lê Anh Toàn	1979	Phó Tổng giám đốc	0%
3	Đặng Quang Trung	1976	Phó Tổng giám đốc	0%
4	Trần Trung Hiếu	1980	Kế toán trưởng	0%

Tóm tắt sơ yếu lý lịch Ban điều hành:

1) Họ và tên : **Phan Sỹ Kiên**

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 15/03/1972
- Nơi sinh: Hòa Bình
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Nghệ An
- Số CMND : 011923916, cấp ngày 30/11/2005 tại Hà Nội
- Địa chỉ thường trú: Nhà 69E – Tổ 11 – Vĩnh Tuy – Hà Nội
- Điện thoại liên lạc: 0903.425.336
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:
  - Từ năm 1993 đến năm 1994: Làm việc tại Văn phòng đại diện Cocacola Việt Nam.
  - Năm 1994 đến năm 1995: Làm việc tại Công ty Mask line tại Việt Nam.
  - Từ 1995 đến năm 1997: Làm việc tại Công ty rau quả Việt Nam – Chi nhánh tại Đà Nẵng.
  - Từ tháng 8/1997 đến tháng 12/1998: Kế toán trưởng Công ty liên doanh Việt – Nhật.
  - Từ năm 1999 đến năm 2002: Kiểm toán viên nội bộ Tổng Công ty Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam.
  - Từ 17/1/2003 đến năm 20/01/2013: Kế toán trưởng tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (TST) .
  - Từ 21/01/2013 đến nay : Tổng Giám đốc CTy TST
- Chức vụ công tác hiện nay: Tổng Giám đốc Cty TST ; Phó chủ tịch HĐQT Cty TST
- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm 31/12/2019 : 525.000.000 cổ phần (chiếm 10,94%)

  Trong đó:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (chiếm 0%)
- Đại diện phần vốn Nhà nước: 525.000 cổ phần (chiếm 10,94%)

- Những người có liên quan:

1. Bố Phan Sỹ Điệt : Số CMT 010415230 cấp ngày 25/5/2006 cấp tại Hà nội.Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội.

2. Mẹ Phạm Thị Hường : Số CMT 011024152cấp ngày 17/12/1993 cấp tại Hà nội. Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội.

3. Vợ: Nguyễn Thị Hương Lan: Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội

4. Con Phan Thị Phương Anh (Học sinh). Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội.

5. Con Phan Thị Phương Chi (Học sinh). Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội.

6. Con Phan Sỹ Tùng (học sinh). Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội.

7. Em trai: Phan Sỹ Trung: Sinh năm 1975; số CMT 011810714 cấp ngày 5/12/2005 cấp tại Hà nội. Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội.

8. Em gái: Phan Thị Thanh Hoà: Sinh năm 1983: Nơi ở: Nhà 69E, tổ 11, Vĩnh Tuy, Hà nội.

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Không
- Lợi ích liên quan đến đợt niêm yết: Không

2) Họ và tên : Lê Anh Toàn

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 13/5/1979
- Nơi sinh: Thanh Hoá
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Thanh Hoá
- Số CMND : 013119723, cấp ngày 20/12/2008 tại Hà nội
- Địa chỉ thường trú: Phòng 104 Nhà A, TT Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội.
- Điện thoại liên lạc: 0909 020 982
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Đại học
- Quá trình công tác:
  - Từ T3/2003 đến T3/2006: Cán bộ Kỹ thuật tại Xưởng sửa chữa ứng cứu và Xây lắp- Cty TST.
  - Từ T4/2006-> T11/2007: Phó Xưởng SC-UC-XL- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông
  - Từ T12/2007 ->T8/2009: Phó phòng Kỹ thuật - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

- Từ T8/2009-> T8/2010: Phó giám đốc phụ trách Xí nghiệp Lắp đặt thiết bị- Cty TST.
- Từ T8/2010 -> T9/2012: Giám đốc Xí nghiệp Lắp đặt thiết bị- Cty TST.
- Từ T9/ 2012-> T6/2013 : Phó tổng Giám đốc Công ty TST, kiêm Giám Đốc- Xí nghiệp Lắp đặt Thiết bị - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông.
- T ừ T6/2013 đến nay: Phó tổng Giám đốc Công ty TST, kiêm Giám Đốc- Xí nghiệp Bảo dưỡng Đo Kiểm - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông
- - Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Cty TST, kiêm Giám Đốc Xí nghiệp Bảo dưỡng- Đo Kiểm - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông.

- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần (chiếm 0%)

Trong đó:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần (chiếm 0%)
- Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần (chiếm 0%)

- Những người có liên quan:

1. Bố: Lê Trọng Loan: Số CMT 171634553 cấp ngày 15/10/1995, tại Thanh Hoá; Nơi ở: 57, Lê Thánh Tông, Ngọc Giao, Phường Đông Vệ, Tp Thanh Hoá.

2. Mẹ: Lê Thị Mai: Đã mất

3.Anh: Lê Anh Tuấn: CMT 171746405 cấp ngày 5/9/2007, tại Thanh Hoá. Nơi ở: 57, Lê Thánh Tông, Ngọc Giao, Phường Đông Vệ, Tp Thanh Hoá.

4.Em: Lê Anh Tùng: Nơi ở: Cộng hoà Liên bang Đức.

5.Vợ:Trần Thu Hà: CMT 01244513 cấp ngày 29/12/2008 tại Hà Nội; Nơi ở: Phòng 104 Nhà A, TT Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội.

6. Con: Lê Hà Linh: Sinh năm 2008

7. Con: Lê Anh Thư: Sinh năm 2013

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Không
- Lợi ích liên quan đến đợt niêm yết: Không

3- Họ và tên: **Đặng Quang Trung**

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 01/09/1976
- Nơi sinh: Hải Phòng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Số CMND: 031076002163 Cấp ngày 26/01/2016, Nơi cấp: Cục cư trú và DLQG về dân cư.

- Địa chỉ thường trú: Phòng 104 Nhà E4 TT8/3. Phường Quỳnh Mai, Q.Hai Bà Trưng- Hà Nội.

- Địa chỉ liên lạc: Phòng 104 Nhà E4 TT8/3. Phường Quỳnh Mai, Q.Hai Bà Trưng- Hà Nội - Điện thoại liên lạc: 0404 063 588

- Trình độ văn hóa: 12/12

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện tử Viễn thông

- Quá trình công tác:

Từ T2/2000 đến T12 năm 2002: Cán bộ kỹ thuật – Bưu điện Hải Phòng.

Từ 01/2003 đến nay : Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật Viễn thông

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng phòng KHKD Công ty TST.

- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không

- Số cổ phần nắm giữ: 0

- Những người có liên quan:

1. Bố : Đặng Quang Thường: Số CMT: 030336183 cấp ngày 27/12/2010 tại CA Tp Hải Phòng; Nơi ở: Thủy Nguyên Hải Phòng

2. Mẹ : Lê Thị Liên: Số CMT: 030093570 cấp ngày 11/04/2012 tại CA Tp Hải Phòng; Nơi ở: Thủy Nguyên Hải Phòng

3. Chị: Đặng Thị Liên Minh : Số CMT: 030840974 cấp ngày 01/10/2007, cấp tại CA Tp Hải Phòng. Nơi ở: Số 1 ngõ 20 Hoàng Văn Thụ, Hải Phòng.

4.Anh: Đặng Quang Đức: Số CMT 273261043 cấp ngày 03/06/2004, nơi cấp CA tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Nơi ở: 6B Yersin, Phường 7, Tp Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

5. Em trai: Đặng Quang Thành: số CMT 031146306 cấp ngày 20/8/20007, tại CA Tp Hải Phòng. Nơi ở: Thủy Nguyên- Hải Phòng.

6 Vợ: Nguyễn Thị Thu Hiền: số CMT012845822 cấp ngày 09/05/2006, tại CA Tp Hà Nội.
Nơi ở: Phòng 104 Nhà E4 TT8/3. Phường Quỳnh Mai, Q.Hai Bà Trưng- Hà Nội.

7. Con gái:Đặng Thị Trung Anh: Học sinh lớp 11

8. Con trai: Đặng Trung Tuấn: Học sinh lớp 9

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Không
- Lợi ích liên quan đến đợt niêm yết: Không

4. Họ và tên: Trần Trung Hiếu

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 19/4/1980
- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh
- Số CMND: 011974334 Cấp ngày 17/5/2011, Nơi cấp: Hà Nội.
- Địa chỉ thường trú: 18 Ngô Quyền- Tràng Tiền- Hoàn Kiếm- Hà Nội.
- Địa chỉ liên lạc: 17A, Ngõ 102 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội.
- Điện thoại liên lạc: 0912 293 474
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:

Từ năm 2002 đến năm 2009 : Kế toán - Công ty cổ phần Thành An

Từ năm 2010 đến năm 2012 : Trưởng phòng kế toán - XNLĐ Thiết bị thuộc Cty TST.

- Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng phòng KTTKTC, Kế toán trưởng Công ty TST.
- Chức vụ công tác ở Công ty khác:
- Số cổ phần nắm giữ:
- Những người có liên quan:

1. Bố : Trần Trung Thắng: Nơi ở: 17A, Ngõ 102 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội.
2. Mẹ : Bùi Thị Síu: Nơi ở: 17A, Ngõ 102 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội.
3. Chị: Trần Nguyệt Anh : Số CMT: .....cấp ngày..... , cấp tại CA Hà Nội. Nơi ở: 628 Đê La Thành- Giảng Võ, Hà Nội.
4. Vợ: Nguyễn Thị Thu Cúc Số CMT: ..... cấp ngày ....., cấp tại CA Hà Nội.Nơi ở: 17A, Ngâ 102 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội.
5. Con: Trần Hiếu Linh: Học sinh lớp 9
6. Con: Trần Trung Thái: Học sinh lớp 4

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Không
- Lợi ích liên quan đến đợt niêm yết: Không
- Những thay đổi trong ban điều hành/ *Changes in the Board of Management:* (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm)*/(List the changes in the Board of Management of the year).*

STT	Họ và Tên	Năm sinh	Chức vụ	Ghi chú

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động./*Number of staffs. Summary and changes of the employee policies.*

+ Tổng số lượng CBCNV tại 31/12/2019 là:191 người.

+ Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp đối với người lao động.

Trong công tác đào tạo, Công ty đã chú trọng đến công tác tự đào tạo và đào tạo tại chỗ và

đã dành sự quan tâm thiết thực đến khuyến khích các cán bộ trẻ nâng cao trình độ chuyên môn. (như tổ chức lớp học về an toàn vệ sinh lao động cho CBCNV, huấn luyện nghiệp vụ PCCC & CNCH; Đào tạo hàn nối cáp quang; Huấn luyện ATVSLĐ cho CBCNV 06 tỉnh: Khánh Hòa, Phú Yên, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Đắk Lắk, Đăk Nông....)

Thu nhập bình quân của người lao động trong Công ty có những tiến bộ rõ rệt theo từng năm. Người lao động trong Công ty ngoài tiền lương được hưởng theo hệ số còn được trả lương căn cứ theo trình độ, năng lực và hiệu quả công việc được giao. Công ty thường xuyên kiểm tra việc thực hiện các chế độ chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho các cán bộ công nhân viên, nâng bậc lương hàng năm theo kỳ cho cán bộ công nhân viên.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/Investment activities, project implementation

a) Các khoản đầu tư lớn/ *Major investments*: Nêu các khoản đầu tư lớ`n được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án/), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết)/ *Specify major investments implemented for the year (including financial investments and projects investment), the implementation progress of major projects. Incase the Company has conducted public offering for the projects, it is necessary to indicate the progress of implementation of the projects and analyze the reasons incase of achievement/failure to achieve the announced and committed targets. Không có.*

b) Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies:* (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết)/ *(Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies).*

+ Tình hình tài chính Công ty con: Công ty cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam sxkd năm 2019 đạt DT là 30,653,355,952đ, giá vốn: 27,996,954,780đ, Lợi nhuận trước thuế: 324,828,123đ, LN sau thuế: 260,320,900đ.

+ Tình hình tài chính của Công ty liên kết, liên doanh: Công ty cổ phần cáp quang Việt Nam Vina – OFC sxkd năm 2019 đạt DT: 238,937,529,090đ; giá vốn: 207,002,472,876đ; Lợi nhuận trước thuế: 5.101.064.699đ; LN sau thuế 3.872.401.702đ.

4. Tình hình tài chính/ Financial situation

a) Tình hình tài chính/ *Financial situation*

Chỉ tiêu/ *Financial Figure*	**Năm/Year 2018**	**Năm/Year 2019**	**% tăng giảm/ % change**
** Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ Applicable for organization other than credit institutions and non-bank financial institutions:*			
Tổng giá trị tài sản/*Total asset*	271,222,266,058	301,575,896,176	111%

Doanh thu thuần/*Net revenue*	125,041,673,467	94,831,087,214	76%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ *Profit from operating activities*	4,252,573,142	537,854,852	13%
Lợi nhuận khác/ *Other profits*	-1,204,281,535	308,980,286	-26%
Lợi nhuận trước thuế/ *Profit before tax*	3,048,291,607	846,835,138	28%
Lợi nhuận sau thuế/ *Profit after tax*	2,625,251,989	782,327,905	30%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/ *Payout ratio*	0%	0%	0%
** Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ Applicable to credit institutions and non-bank financial institutions:*			
Tổng giá trị tài sản/ *Total asset*	271,222,266,058	301,575,896,176	111%
Doanh thu/ *Revenue*	125,041,673,467	94,831,087,214	76%
Thuế và các khoản phải nộp/*Taxes and payables*	423,039,618	64,507,233	15%
Lợi nhuận trước thuế/ *Before tax profit*	3,048,291,607	846,835,138	28%
Lợi nhuận sau thuế/*After tax profit*	2,625,251,989	782,327,905	30%

- Các chỉ tiêu khác/ *other figures*: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/*depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years).*

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/Major financial benchmarks:

Chỉ tiêu/ *Benchmarks*	**Năm/*Year* 2018**	**Năm/*Year* 2019**	**Ghi chú/*Note***
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ Solvency ratio			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/*Current ratio:*	1,33	1,29	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
(Short term Asset/Short term debt)			
+ Hệ số thanh toán nhanh/*Quick ratio:*	1.07	0.97	
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho			
Nợ ngắn hạn			
Short term Asset - Inventories			

Short term Debt			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ capital structure Ratio + Hệ số Nợ/Tổng tài sản *(Debt/Total assets ratio)* + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu *(Debt/Owners' Equity ratio)*	 1.65 1.54	 1.54 1.84	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ Operation capability Ratio + Vòng quay hàng tồn kho/ *Inventory turnover:* Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân *(Cost of goods sold/Average inventory)* Doanh thu thuần/Tổng tài sản *(Net revenue/ Total Assets)*	 2.72 0.46	 1.60 0.31	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Target on Profitability + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần *(profit after tax/ Net revenue Ratio)* + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu *(profit after tax/ total capital Ratio)* + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản *(profit after tax/ Total assets Ratio)* + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần *(Operating profit/ Net revenue Ratio)*	 2% 2% 1% 3%	 1% 1% 0.3% 1%	

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/*For credit institutions and non-bank financial institutions:*

Chỉ tiêu/*Figures*	**Năm/*Year* X-1**	**Năm/*Year* X**	**Ghi chú/*Note***
1. Quy mô vốn/ Capital scale			
- Vốn điều lệ/ *Charter Capital*			
- Tổng tài sản có/ *Total assets*			
- Tỷ lệ an toàn vốn/*Capital adequacy ratio*			
2. Kết quả hoạt động kinh doanh/ Operating results			
- Doanh số huy động tiền gửi/ *Cash deposits*			
- Doanh số cho vay/*Lendings*			
- Doanh số thu nợ/*Debt collection*			

- Nợ quá hạn/ *Outstanding debts*			
- Nợ khó đòi/*Bad debt*			
- Hệ số sử dụng vốn/ *Incremental Capital Output Ratio*			
- Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh *(Overdue outstanding underwritten debt/ Total outstanding debt Ratio)*			
- Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ *(Overdue outstanding debts/ Total debt Ratio)*			
- Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ *(Bad debt/Total debt Ratio)*			
3. Khả năng thanh khoản/ Solvency			
- Khả năng thanh toán ngay/*Short term solvency*			
- Khả năng thanh toán chung/ *General solvency*			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Shareholders structure, change in the owner's equity.

a) Cổ phần/*Shares*: Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài/*Specify total number and types of floating shares, number of freely transferable shares and number of preferred shares in accordance with the law, Company Charter and commitments of the owner. Where the company has securities traded in foreign countries or underwrited the issuance and listing of securities in foreign countries, it is required to specify the foreign markets, the number of securities to be traded or underwritten and important information concerning the rights and obligations of the company related to the securities traded or underwritten in foreign countries.*

- Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...):
  + Loại chứng khoán: Cổ phiếu Công ty CP DV KT Viễn thông (TST)
  + Mã chứng khoán: TST
  + Mệnh giá giao dịch: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng)
  + Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
  + Số lượng chứng khoán đăng ký : 5.000.000 cổ phiếu (Năm triệu cổ phiếu)
  + Tổng giá trị CK đăng ký : 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng)
  + Hình thức đăng ký: Ghi sổ
- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi...):
  + Loại chứng khoán: Cổ phiếu Công ty CP DV KT Viễn thông(TST)
  + Mã chứng khoán: TST
  + Mệnh giá giao dịch: 10.000 đồng (*Mười nghìn đồng)*
  + Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
  + Số lượng chứng khoán đăng ký : 4.800.000 cổ phiếu (*Bốn triệu tám trăm nghìn cổ phiếu)*
  + Tổng giá trị CK đăng ký : 48.000.000.000 đồng(*Bốn mươi tám tỷ đồng)*
  + Hình thức đăng ký: Ghi sổ

- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (nếu có):
  + Loại chứng khoán: Cổ phiếu Công ty CP DV KT Viễn thông(TST)
  + Mã chứng khoán: TST
  + Mệnh giá giao dịch: 10.000đồng *(Mười nghìn đồng)*
  + Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông
  + Số lượng chứng khoán chưa đăng ký : 200.000 cổ phiếu *(Hai trăm nghìn cổ phiếu)*
  + Tổng giá trị CK chưa đăng ký : 2.000.000.000 đồng (*Hai tỷ đồng).*

b) Cơ cấu cổ đông/*Shareholders structure*: Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác/*Specify shareholders structure by ownership proportion (major, minority shareholders); institutional and individual shareholders; domestic and foreign shareholders; State and other shareholders).*

1	Pháp nhân (Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam)	1.575.000	32,81
2	Thể nhân và CBCNV, và cổ đông khác	2.897.200	60,36
3	Nước ngoài	327.800	6,83
Tổng		**4.800.000**	**100**

- Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ của Công ty:

1	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (Mã số: TST.00767)	57 Huỳnh Thúc Kháng, Đống Đa, Hà Nội	1.575.000	15.750.000.000	32,81
2	YU JEN CHIEH	Đài Loan, Trung Quốc	281.600	2.816.000.000	5,86
3	Nguyễn Xuân Hiển	Bộ TTTT,Lầu 8,Tòa Nhà CTS 115 Trần Duy Hưng,Quận Cầu Giấy,Hà Nội	247.600	2.476.000.000	5,16

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity:* Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v./ *Specify equity increases for the year including public offerings, private offerings, bond conversions, warrant conversions, issuance of bonus shares, shares dividend, etc. Không có*

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks:* Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch/ *Specify number of existing treasury stocks, list transactions of treasury stocks conducted for the year including trading times, prices and counter parties. Không có.*

e) Các chứng khoán khác/ *Other securities:* nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán/*Specify other securities issuance conducted during the year. Specify the number, characteristics of other types of floating securities and outstanding commitments of the Company to other individuals, organizations (including Company's staffs and managers) related to the securities issuance. Không có.*

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ Report related impact of the Company on the environment and society

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/Management of raw materials:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/ *The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year.*

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/ *The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.*

6.2. Tiêu thụ năng lượng/ Energy consumption:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/ *Energy consumption - directly and indirectly.*

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/ *Energy savings through initiatives of efficiently using energy.*

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/ *The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives.*

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ *Water consumption (water consumption of business activities in the year)*

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ *Water supply and amount of water used.*

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ *Percentage and total volume of water recycled and reused.*

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ Compliance with the law on environmental protection:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment.*

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment.*

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động/ Policies related to employees

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ *Number of employees, average wages of workers.*

- Số lượng lao động tại ngày 31/12/2019 là: 191 người

- Thu nhập bình quân CBCNV 1 tháng/2019: 8.013.000đ/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/ *Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.*:

Hàng năm Công ty thường tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên.

c) Hoạt động đào tạo người lao động/ *Training employees*

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/ *The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff.*

- Công ty thường tổ chức cho cán bộ công nhân viên tham gia huấn luyện An toàn vệ sinh lao động, huấn luyện nghiệp vụ PCCC &CNCH; Đào tạo hàn nối cáp quang; đạo tạo cán bộ kỹ thuật về dịch vụ lắp đặt, đo kiểm trong lĩnh vực Viễn thông...

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/ *The skills development and continuous learning program to support workers employment and career development.*

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ Report on responsibility for local community.

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/ *The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service.*

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ Green capital market activities under the guidance of the SSC.

Lưu ý/Note: *(Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm)/ (As for Section 6 of Part II of this Appendix, the company may set up a separate Sustainability Development Report, in which the items 6.1, 6.2 and 6.3 are not mandatory for companies operating in sector of finance, banking, securities and insurance).*Không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ ***Report and assessment of the Board of Management*** **(Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/*****the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company)***

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/*The Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents:*

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ Assessment of operating results

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)/ *General analysis of company's operations against the targets and previous operating results. In case the operating results do not meet targets, clearly state the reasons and responsibilities of the Board of Directors for such results (if any).*

- Ban Tổng giám đốc điều hành, tập thể CBCNV toàn Công ty đã nỗ lực phấn đấu hoàn thành mục tiêu kế hoạch sxkd năm 2019 đã đề ra trên cơ sở đánh giá đúng những thuận lợi và khó khăn thách thức đối với Công ty.

* Về thuận lợi:

- Được Tập đoàn Bưu chính viễn thông chỉ đạo chặt chẽ, luôn tạo điều kiện thuận lợi để Công ty hoàn thành nhiệm vụ.

- Ban lãnh đạo và toàn thể CBCNV đoàn kết, gắn bó, quyết tâm cao vì mục tiêu phát triển ổn định lâu dài của Công ty.

- Sự tin tưởng và hỗ trợ tích cực từ các cổ đông của Công ty.

* Về khó khăn:

- Chính sách cắt giảm chi phí từ các nhà mạng, các Công ty có cùng lĩnh vực nghành nghề, nhiều đối thủ cạnh tranh xúc tiến giảm giá để xâm nhập và chiếm lĩnh thị trường... làm ảnh hưởng tới

doanh thu hoạt động sxkd của Công ty; Mức độ cạnh tranh về giá rất gay gắt, có những đơn vị tham gia đấu thầu với giá dự thầu giảm tới 46% so với giá dự toán.

- Ngoài ra, còn áp lực về lao động, tiền lương, tạo công ăn việc làm ngày càng lớn do tác động của sự sụt giảm nhu cầu dịch vụ, giá thành dịch vụ giảm trong khi chi phí đầu vào tăng.

Trước tình hình khó khăn trên, trong năm qua, Ban lãnh đạo Công ty đã có các biện pháp tích cực mở rộng các dịch vụ gia tăng trong lĩnh vực viễn thông, cũng như nhiều lĩnh vực khác để tăng doanh thu tìm kiếm lợi nhuận. Thường xuyên đào tạo và sàng lọc lại cán bộ quản lý của Công ty theo hướng tinh gọn và hiệu quả, phù hợp với với yêu cầu hoạt động của Công ty

+ Phát triển thêm dịch vụ ngoài các dịch vụ truyền thống của Công ty.

+ Chăm sóc và phục vụ khách hàng tận tình chu đáo thỏa mãn nhu cầu của khách hàng theo đúng cam kết;

+ Bám sát kế hoạch Chủ đầu tư để đưa ra quyết sách kịp thời.

+ Làm tốt công tác nghiên cứu thị trường để đề ra các biện pháp đúng đắn phát triển thị trường các dịch vụ mới.

+ Tập trung vào các dịch vụ thu hồi được vốn nhanh, hiệu quả, đa dạng loại hình kinh doanh dịch vụ không ngại khó. Tận dụng triệt để mặt bằng cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có.

+ Quản lý có hiệu quả và tiết kiệm các nguồn lực tài chính và các khoản chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được/*The Company's achievements.*

2. Tình hình tài chính/ Financial Situation

a) Tình hình tài sản/ Assets

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)/ *Analysis of the asset, changes in assets (analysis, assessment of the efficiency of assets usage, bad liabilities, bad assets that affect business results).*

TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**251,206,119,429**	**216,634,774,640**	**34,571,344,789**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**6,890,805,437**	**3,533,185,620**	**3,357,619,817**
Các khoản phải thu ngắn hạn	**180,908,023,731**	**170,894,262,186**	**10,013,761,545**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131,222,054,641	125,644,443,109	5,577,611,532
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2,516,262,404	991,968,087	1,524,294,317
Phải thu ngắn hạn khác	53,069,545,080	50,145,158,754	2,924,386,326
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-6,036,006,195	-6,023,475,565	-12,530,630
Hàng tồn kho	**62,530,128,510**	**41,562,369,824**	**20,967,758,686**
Hàng tồn kho	64,795,282,648	43,365,523,962	21,429,758,686
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-2,265,154,138	-1,803,154,138	-462,000,000
Tài sản ngắn hạn khác	**877,161,751**	**644,957,010**	**232,204,741**
Chi phí trả trước ngắn hạn	316,136,156	98,721,045	217,415,111
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	7,779,425	7,779,425	0
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	553,246,170	538,456,540	14,789,630

TÀI SẢN DÀI HẠN	**50,369,776,747**	**54,587,491,418**	**-4,217,714,671**
Các khoản phải thu dài hạn	**65,375,000**	**65,375,000**	**0**
Phải thu dài hạn khác	**65,375,000**	**65,375,000**	**0**
Tài sản cố định	**30,848,124,906**	**32,608,697,845**	**-1,760,572,939**
Tài sản cố định hữu hình	10,839,637,088	12,591,210,027	-1,751,572,939
Nguyên giá	*50,797,561,168*	*55,767,632,792*	*-4,970,071,624*
Giá trị hao mòn lũy kế	*-39,957,924,080*	*-43,176,422,765*	*3,218,498,685*
Tài sản cố định vô hình	20,008,487,818	20,017,487,818	-9,000,000
Nguyên giá	*20,199,237,818*	*20,199,237,818*	*0*
Giá trị hao mòn lũy kế	*-190,750,000*	*-181,750,000*	*-9,000,000*
Tài sản dở dang dài hạn	**1,054,313,636**	**1,054,313,636**	**0**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**1,054,313,636**	**1,054,313,636**	**0**
Đầu tư tài chính dài hạn	**18,378,990,216**	**19,067,562,663**	**-688,572,447**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18,378,990,506	18,107,562,663	271,427,843
Tài sản dài hạn khác	**22,392,989**	**1,791,542,274**	**-1,769,149,285**
Chi phí trả trước dài hạn	22,392,989	1,791,542,274	-1,769,149,285

+ Tổng biến động tài sản năm 2019 tăng 30,353,630,118 đồng, trong đó tài sản ngắn hạn tăng 34,571,344,789 đồng, tài sản dài hạn biến động giảm -4,217,714,671 đồng nguyên nhân chủ yếu là do:

Trong tài sản ngắn hạn thì tài sản bằng tiền và tương đương tiền tăng 3,357,619,817 đồng do trong năm 2019 TST tiết kiệm được nhiều khoản chi tiền hơn so với năm 2018.

+ Các khoản phải thu ngắn hạn tăng 10,013,761,545 đồng do khoản mục phải thu ngắn hạn của khách hàng tăng 5,577,611,532 đồng do tuy doanh thu của TST năm 2019 giảm mạnh so với năm 2018 nhưng còn nhiều khoản tiền hàng chưa thu được trong năm 2019, khoản trả trước cho người bán ngắn hạn tăng 1,524,294,317 đồng đây là những khoản tăng có liên quan đến công nợ thanh toán cho nhà cung cấp đầu vào của TST, khoản phải thu ngắn hạn khác tăng 2,924,386,326 đồng, khoản mục này tăng chủ yếu là do tăng từ tạm ứng cho nhân viên đi công trình và kết chuyển khoản mục CP giải thể CN HCM từ khoản mục tài sản dài hạn sang theo yêu cầu của Kiểm toán A&C .

+ Khoản mục hàng tồn kho trong năm 2019 tăng 20,967,758,686 đồng chủ yếu là tăng ở chỉ tiêu sản phẩm dở dang (lên đến 21,429,758,686 đồng), nguyên nhân là do năm 2019 TST chỉ đạt doanh thu 55% kế hoạch chính vì vậy mà còn rất nhiều công trình của TST còn ở tình trạng dở dang vào thời điểm 31.12.2019, sự tăng lên đột biến của khoản mục sản phẩm dở dang đã phản ánh chi phí của TST cho những công trình dở dang này.

+ Tài sản ngắn hạn khác tăng 232,204,741 đồng chủ yếu là ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn do TST mua thêm CCDC và sẽ phân bổ chúng vào kỳ sau.

Trong Tài sản dài hạn năm 2019 biến động giảm -4,217,714,671 đồng chủ yếu là do:

+ Tài sản cố định giảm -1,760,572,939 đồng do thanh lý giảm-4,970,071,624 đồng đồng thời chi phí khấu hao TSCĐ năm 2019 cũng tăng 3,218,498,685 đồng và tài sản cố định vô hình tăng -9.000.000 đồng.

+ Đầu tư tài chính dài hạn giảm -688,572,447 đồng tương ứng khoản cổ tức công ty liên doanh, liên kết – công ty Vina OFC đã thanh toán bằng tiền cho công ty TST trong năm 2019.

Tài sản dài hạn khác giảm -1,769,149,285 đồng chủ yếu là do TST đã cơ cấu lại khoản chi phí trả trước dài hạn dành cho các khoản CP giải thể chi nhánh Miền Nam sang khoản phải thu khác theo yêu cầu của kiểm toán A&C.

b) Tình hình nợ phải trả/ *Liabilities*

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/ *Current debts, major changes of debts.*

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/ *Analysis of outstanding debts, impact of the exchange rate changes on operating results of the company, and the cost of borrowing to the company's results.*

NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm	Chênh lệch
NỢ PHẢI TRẢ	**195,200,351,323**	**164,528,890,465**	**30,671,460,858**
Nợ ngắn hạn	**194,449,239,826**	**163,109,831,365**	**31,339,408,461**
Phải trả người bán ngắn hạn	79,634,318,084	59,975,136,674	19,659,181,410
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1,219,270,913	759,767,858	459,503,055
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2,518,344,544	3,698,774,738	-1,180,430,194
Phải trả người lao động	4,134,735,764	567,000,000	3,567,735,764
Chi phí phải trả ngắn hạn	28,857,597,799	24,368,806,331	4,488,791,468
Doanh thu chưa thực hiện	138,000,000	138,000,000	0
Phải trả ngắn hạn khác	30,609,579,387	30,119,678,139	489,901,248
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	47,337,393,332	43,482,667,625	3,854,725,707
Dự phòng phải trả ngắn hạn	0	0	0
Nợ dài hạn	**751,111,500**	**1,419,059,100**	**-667,947,600**
Phải trả dài hạn khác	120,000,000	120,000,000	0
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	631,111,500	1,299,059,100	-667,947,600

- Khoản mục Nợ phải trả năm 2019 tăng 30,671,460,858 đồng trong đó Nợ ngắn hạn tăng 31,339,408,461 và Nợ dài hạn giảm -667,947,600đồng do những nguyên nhân sau:

Nợ ngắn hạn năm 2019 tăng 31,339,408,461 đồng chủ yếu là do các chỉ tiêu phải trả người bán ngắn hạn tăng 19,659,181,410 đồng, do công ty TST đã mua thêm từ các nhà cung cấp các khoản mua vật tư đầu vào phục vụ sản xuất kinh doanh, người mua trả tiền trước ngắn hạn tăng 459,503,055 đồng, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước giảm -1,180,430,194 đồng do doanh thu năm 2019 thấp hơn năm 2018 nên các khoản phải nộp thuế nhà nước cũng giảm hơn, phải trả người lao động tăng 3,567,735,764 đồng chủ yếu là do các đơn vị, chi nhánh thuộc TST chưa cập nhật khoản thanh toán lương tháng 12 năm 2019 sẽ đc trả vào đầu tháng 1 năm 2020, chi phí phải trả ngắn hạn tăng 4,488,791,468 đồng do tăng từ những khoản trích trước giá vốn năm 2019, phải trả ngắn hạn khác tăng 489,901,248 đồng, chủ yếu là từ tăng các khoản phải trả HBXH, HBYT… cho CBCNV của TST trong năm 2019, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn 3,854,725,707 đồng do TST đã phải tăng cường các khoản vay ngân hàng để phục vụ SXKD trong năm 2019.

Nợ dài hạn năm 2019 giảm -667,947,600 đồng chủ yếu từ việc cơ cấu lại một phần các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn sang khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.

Về cơ bản trong năm 2019 tại công ty không có phát sinh nợ xấu, cũng trong năm này TST đã không tiến hành trích dự phòng cho khoản nợ khó đòi nào.

Ảnh hưởng chênh lệch của tỉ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, trong năm 2019 TST không bán hàng cho khách hàng nước ngoài để thu về ngoại tệ và cũng không nhập khẩu nhiều vật tư, hàng hóa từ nước ngoài nên tỷ giá hối đoái không ảnh hưởng nhiều đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 của công ty TST.

Ảnh hưởng chênh lệch lãi vay, trong năm 2019 chi phí tài chính TST đã trả là 3,868,932,347 đồng trong đó chi phí tiền lãi vay là 3,837,066,365 đồng, tăng 1,2% so với năm 2018 và cao gấp 4,5 lần so với lợi nhuận hợp nhất trước thuế của TST, điều này chứng tỏ trong năm 2019 công ty TST đã không có đủ nguồn vốn để tài trợ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của mình mà phải tăng cường vốn vay từ ngân hàng, chi phí lãi vay ngân hàng tăng nhưng chỉ tiêu doanh thu của TST năm 2019 lại giảm so với năm 2018 và một điều rất quan trọng là TST phải tìm được nguồn cho vay vốn giá rẻ thì hoạt động SXKD mới mang lại hiệu quả.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/ Improvements in organizational structure, policies, management.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/ Development plans in the future

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần)/Explanation of the Board of Directors for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not absolutely approved).

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/ Assessment Report related to environmental and social responsibility of company

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/ *Review concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions...).*

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/ *Review concerning the problems of workers*

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/ *Review concerning corporate responsibility towards the local community*

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/*Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)*

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/ Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance

Kết quả giám sát hoạt động Ban Tổng giám đốc điều hành:

Năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty TST với vai trò trách nhiệm là đại diện Đại hội đồng cổ đông trong công tác quản lý hoạt động sxkd của Công ty, đã tập trung giám sát, chỉ đạo thực hiện

các giải pháp đã đặt ra, nhằm đảm bảo, duy trì và phát triển hoạt động sxkd, với mục tiêu kế hoạch sxkd năm 2019 của Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông đề ra, cụ thể như sau:

Doanh thu theo kế hoạch năm 2019 là: 172.765.454.000đ; thực hiện trong năm 2019 là: 94.831.087.214đ chiếm 54,89%. Tổng lợi nhuận sau thuế theo KH 2019 là: 3.126.000.000đ; Lợi nhuận thực hiện sau thuế năm 2019 là: 782.327.905đ chiếm 25,02%. Số lượng CBCNV theo KH 2019 là: 212 người; thực hiện năm 2019 là: 191 người chiếm 138,40%.

3.Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ Plans, orientations of the Board of Directors

Với mục tiêu trong nhiệm kỳ tới 2019-2024 là: Tốc độ tăng trưởng doanh thu hợp nhất và Công ty mẹ TST tăng trưởng tối thiểu 10%; Tốc độ tăng trưởng LNST hợp nhất và Công ty mẹ TST tăng trưởng tối thiểu 15%; Tỷ suất LNST/VCSH hợp nhất và Công ty mẹ TST tối thiểu 6,5%.

- Tăng cường công tác quản lý, định hướng hoạt động sxkd, đảm bảo thực hiện hiệu quả Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty, hoàn thành các chỉ tiêu của Đại hội đồng cổ đông năm 2019 thông qua.

Chú trọng đào tạo lực lượng lao động hiện có để tăng cường khả năng chuyên môn của đội ngũ kỹ sư, công nhân để tiến tới làm chủ được lĩnh vực hoạt động của Công ty.

- Thực hiện đầy đủ chế độ BHXH, BHYT, BHTN và các chế độ bảo hiểm khác liên quan đến người lao động trong quá trình hoạt động sxkd.

-Đầu tư trang thiết bị, máy móc, phương tiên vận tải để phục vụ và nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường.

- Xây dựng mới quan hệ với nhà cung cấp sản phẩm vật tư, phụ kiện phục vụ mạng lưới viễn thông.

- Chú trọng việc giữ vững thị trường hiện có, tập trung khai thác lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp, nâng cáo uy tín thương hiệu chất lượng sản phẩm nhằm giữ vững khách hành và phát triển thêm dịch vụ ngoài các dịch vụ truyền thống của Công ty.

- Có kế hoạch cụ thể về việc thu hồi công nợ, tập trung vào các dịch vụ thu hồi vốn nhanh, hiệu quả, đa dạng. Giảm thiểu tối đa việc sử dụng nguồn vốn tín dụng của Ngân hàng.

- Đảm bảo công tác hạch toán, kế toán chính xác, đầy đủ, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và cung cấp thông tin kịp thời cho Ban Tổng Giám đốc, để có những quyết sách kịp thời…

V. Quản trị công ty/*Corporate governance* (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)/*Non-listed organizations are not obliged to disclose the information in this Section).*

1. Hội đồng quản trị/ Board of Directors

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/*Members and structure of the Board of Directors:* (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức

danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/ *(list of members of the Board of Management, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company, clearly Specify independentand other members; number of positions that a member the Board of Management held in other companies).*

- Danh sách thành viên Hội đồng quản trị:

1	Đặng Đức Khôi	Chủ tịch HĐQT	10,94%	T/v không điều hành
2	Phan Sỹ Kiên	Phó CT. H ĐQT	10,94%	T/v điều hành
3	Nguyễn Thanh Hải	Uỷ viên HĐQT	10,94%	T/v không điều hành
4	Đặng Quang Trung	Uỷ viên HĐQT	0%	T/v điều hành
5	Lê Anh Toàn	Uỷ viên HĐQT	0%	T/v điều hành

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/*The committees of the Board of Director:* (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban/*Listing the committees of the Board of Directors and members of each committee)*.Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/*Activities of the Board of Directors:* đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment on the Board of Directors, specifying the number of meetings, contents and results of Board of Directors meetings.*

Trong 05 năm hoạt động của nhiệm kỳ, HĐQT Công ty thực hiện việc giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc, đảm bảo bộ máy hoạt động theo đúng mục tiêu đề ra; hoàn chỉnh kịp thời cơ cấu tổ chức của HĐQT, Ban Tổng giám đốc, các Phòng ban chức năng và Đơn vị, hoàn thiện, bổ sung, sửa đổi hệ thống quản trị, quy chế quản lý nội bộ cho phù hợp với thực tế yêu cầu.

-HĐQT luôn tuân thủ theo đúng quy định của Pháp luật trong việc quản lý điều hành và luôn duy trì chế độ họp định kỳ, đột xuất và thông qua các kỳ họp HĐQT đã thực hiện quyền quản lý điều hành của mình trên cơ sở xem xét thảo luận và biểu quyết thông qua các kế hoạch, định hướng hàng năm liên quan đến hoạt động sxkd của Công ty.

- HĐQT đã triệu tập các phiên họp, ban hành các nghị quyết, quyết định và một số văn bản xin ý kiến các thành viên HĐQT để kịp thời đề ra các chủ trương giải pháp, chỉ đạo giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc xây dựng chiến lược phát triển và thực hiện kế hoạch kinh doanh của Công ty phù hợp với điều kiện hoàn thành kế hoạch sxkd năm 2019, cụ thể:

- Phiên họp ngày 10/04/2019: Họp HĐQT về kết quả sxkd năm 2018; Kế hoạch sxkd năm 2019; Báo cáo BKS năm 2018; Lộ trình thành lập Công ty TNHH MTV do Công ty TST làm

chủ sở hữu; tái cấu trúc Công ty theo mô hình doanh nghiệp đáp ứng các Nghị định của Chính phủ và các nội dung khác.

- Phiên họp ngày 03/06/2019: Họp thống nhất bán toàn bộ số cổ phần Công ty TST đang sở hữu tại Công ty CP dịch vụ kỹ thuật Mobifone

- Phiên họp ngày 12/06/2019: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2018 Cty TST.

+ Bầu các chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP dịch vụ kỹ thuật Viễn thông nhiệm kỳ 2019-2024.

+ Bổ nhiệm các chức danh Tổng giám đốc điều hành và các chức danh giúp việc điều hành khác của Công ty như các Phó TGĐ, Kế toán trưởng với thời hạn 05 năm cho nhiệm kỳ mới.

-Phiên họp ngày 30/06/2019: Họp về giao ông Phan Sỹ Kiên ký văn bản v/v ủy quyền thế chấp khoản phải thu /quyền đòi nợ phát sinh từ HĐKT Tech/TCT-634-19/Mobifone/HWST-HWVN-COMAS-TST ngày 11/7/2019.

- Phiên họp ngày 09/09/2019:

+ Cử một người đại diện theo ủy quyền quản lý phần vốn góp của Công ty TST tại Công ty HTSV.

+ Biểu quyết các nội dung tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty HTSV.

- Phiên họp ngày 25/09/2019:Thực hiện vay vốn, phát hành L/C, bảo lãnh xác nhận cung cấp tín dụng tại MB.

- Phiên họp ngày 22/10/2019: Thực hiện vay vốn, phát hành L/C, bảo lãnh xác nhận cung cấp tín dụng tại MB.

- Phiên họp ngày 07/11/2019: Bổ nhiệm Giám đốc XNXL1

- Phiên họp ngày 16/12/2019: Nhu cầu sử dụng tín dụng của Công ty tại NH TMCP Tiên Phong.

- HĐQT định hướng và tích cực triển khai nhiều hoạt động sxkd phù hợp với điều kiện thực tế để hoàn thành kế hoạch sxkd năm. Bảo toàn vốn doanh nghiệp, chi tiêu lợi nhuận hợp lý, giảm thiểu tối đa chi phí quản lý, ổn định việc làm, đảm bảo đời sống CBCNV…

+ Công tác bảo toàn và phát triển vốn:

Chỉ đạo lãnh đạo đối với công việc bảo toàn vốn, công tác thu hồi công nợ, công tác hạch toán kế toán chính xác, đầy đủ đúng quy định của Pháp luật và cung cấp thông tin kịp thời cho HĐQT để có quyết sách kịp thời. Giảm thiểu việc sử dụng tín dụng của Ngân hàng.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/*Activities of independent members of the Board of Directors.* Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị/ *Activities of the committees of the Board of Directors:* (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp/ *assessment of 2 committee, contents and results of the meetings).*Không có.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/*List of*

members of the Board of Directors possessing certificates on corporate gorvenance. List of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year.Không có.

2. Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/*Members and structure of the Board of Supervisors:* (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành/ *list of members of the Board of Supervisors, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company).*

- Danh sách ban kiểm soát:

1	Nguyễn Ngọc Quân	Tr. Ban K/soát	0%	T/v không điều hành
2	Phan Thị Phương Dung	Ủy viên BKS	0%	T/v điều hành
3	Phạm Nhật Quang	Ủy viên BKS	0%	T/v không điều hành

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/*Activities of the Board of Supervisors:* (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment of the Board of Supervisors, specifying the number of meetings, contents and results of the Board of Supervisors meetings).*

Các công tác đã thực hiện năm 2019:

Trong năm 2019, Ban kiểm soát đã tổ chức cuộc họp định kỳ và tham dự một số buổi họp Hội đồng quản trị của Công ty.

Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Công ty trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty năm 2019, cụ thể:

+ Kiểm tra các báo cáo tài chính 6 tháng, báo cáo tài chính năm 2019.

+ Xem xét báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi trình Hội đồng quản trị chấp thuận.

+ Tham gia ý kiến về một số nội dung thảo luận tại các phiên họp Hội đồng quản trị được tham dự.

Kết quả giám sát hoạt đồng của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị đã tổ chức các cuộc họp định kỳ hàng tháng (và bất thường) theo quy định của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty. Theo ý kiến của Ban kiểm soát hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm phù hợp với quy định của Điều lệ Công ty, đáp ứng kịp thời với yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hội đồng quản trị đã ban hành các Nghị quyết và quyết định liên quan đến hoạt động của Công ty trong phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của HĐQT.Các Nghị quyết, quyết định của

HĐQT ban hành đúng trình tự, đúng thẩm quyền và phù hợp với các quy định của Pháp luật và Công ty.

Kết quả giám sát hoạt động của Ban tổng giám đốc điều hành Công ty:

- Việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sxkd.

Năm 2019 là một năm có nhiều biến động, thách thức và dự báo năm sau cũng chưa có khả quan, tổng doanh thu của đơn vị năm 2019 giảm 30 tỷ đồng so với năm 2018 và lợi nhuận trước thuế giảm tới 1tỷ 843 triệu đồng (đạt 25,02%KH). Điều này cho thấy doanh thu Công ty chưa hoàn thành kế hoạch (đạt 54,89% KH). Ngoài ra, Công ty cũng chưa thực hiện việc chi trả cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	TH/KH 2019	TH 2019/TH 2018
1. Tổng doanh thu	125.041.673	172.765.454	94.831.087	54,89%	75,84%
2. Tổng lợi nhuận sau thuế	2.625.251	3.126.000	782.327	25,02%	29,80%
3. Cổ tức	1.876.800	2.400.000	0	0%	0%
4. Số lượng lao động	138	212	191	90,09%	138,40%

- Về công tác tài chính:

Do các đơn vị chủ dịch vụ luôn đưa ra nhiều biện pháp cắt giảm chi phí, đây chính là nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng chỉ tiêu doanh thu của TST .Trong năm qua, Ban lãnh đạo Công ty đã có các biện pháp tích cực mở rộng các dịch vụ gia tăng trong lĩnh vực viễn thông, cũng như nhiều lĩnh vực khác để tăng doanh thu tìm kiếm lợi nhuận. Đề nghị Hội đồng quản trị chỉ đạo ban Tổng giám đốc điều hành cân nhắc, tính toán kỹ lưỡng, phân tích các yếu tố ảnh hưởng, những rủi ro... trước khi ký thực hiện, làm sao ngoài việc duy trì hoạt động, nhưng mục tiêu quan trọng và hàng đầu vẫn là lợi nhuận.

Theo đó, việc biến động tại Tổng Công ty viễn thông Mobifone nên công ty không hoàn thành kế hoạch được giao. Qua phân tích, đánh giá việc chưa hoàn thành kế hoạch của đơn vị trong năm 2019 chủ yếu là do việc các đơn vị đối tác, nhất là Tập đoàn VNPT cắt giảm chi phí, định mức công việc thấp nên đã ảnh hưởng lớn đến chỉ tiêu lợi nhuận từ các hợp đồng (Nhất là các hợp đồng xây lắp, lắp đặt Viễn thông).

Tiếp tục chỉ đạo nghiên cứu thị trường để phát triển các loại hình sản phẩm dịch vụ mới, mở rộng thị trường đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của Công ty. Ngoài ra phải tiếp tục có những biện pháp tích cực thu hồi công nợ, để tăng vốn sản xuất kinh doanh, giảm chi phí đi vay và trả lãi vay.

Thẩm định báo cáo tài chính năm 2019:

Báo cáo tài chính năm 2019 của công ty mẹ và hợp nhất được lập theo các chuẩn mực và chế độ kế

toán Việt Nam hiện hành. Các báo cáo tài chính năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C là đơn vị được UBCK Nhà nước chấp thuận kiểm toán các Công ty niêm yết.

- Do Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh không có báo cáo kết quả SXKD, không có hồ sơ và chứng từ tài chính. Vì vậy, vấn đề này cũng như báo cáo của Ban Kiểm soát các năm 2014, 2015, 2016, 2017,2018 và trong báo cáo của năm 2019 Ban Kiểm soát cũng vẫn bảo lưu ý kiến không thể kiểm tra được tính trung thực và hợp lý về số liệu của Chi nhánh này trong các Báo cáo tài chính Công ty.

Đề nghị Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty có các biện pháp kiên quyết, tích cực, mạnh mẽ hơn, phối hợp tốt với các cơ quan thực thi Pháp luật, các cơ quan hữu quan xử lý dứt điểm các hậu quả tồn đọng trong việc giải thể Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, nhất là công nợ, tài sản, hồ sơ chứng từ, báo cáo tài chính. Để trong thời gian sớm nhất có thể giải thể được Chi nhánh này.Vấn đề này đã được Ban Kiểm soát nêu trong báo cáo năm 2015, 2016,2017 và 2018 đề nghị Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty lưu tâm.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/*Salary, rewards, remuneration and benefits:* (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/*Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be disclosed in details for each person. Non-material benefits or interests which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and accounted for sufficiently).*

- **Các khoản lương, thưởng của thành viên HĐQT, BKS là: 1.191.461.108đ**
- **Thù lao HĐQT và BKS năm 2018: 79.453.000đ**

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/ *Transactions of internal shareholders:* (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about share transactions of the members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director), Chief Accountant, managers, Company Secretary, major shareholders and the affiliated persons).Không có.*

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/ *Contracts or transactions with internal shareholders:* (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about the contracts, or transactions that Company's members of the Board of Supervisors, Director (General Director), managers and affiliated persons entered into or executed in the year with the company, subsidiaries, other companies in which the company hold the control rights.*Không có.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/ *Implementation of regulations on corporate governance:* (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/*Clearly specify the contents which have not been implemented in accordance to the law on corporate governance. Reasons, solutions and remediation plans/plans to improve efficiency in corporate governance).*

VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

1. Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions

2. *Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements* (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên/*Audited annual financial statements include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explaination. In case the company has to prepare consolidated or general Financial Statements in accordance to the law on accounting and audit, the Financial Statements presented in the Annual Reports shall be the consolidated Financial Statements; and the addresses where the financial statements of the parent company or the general Financial Statements or the financial statements of superior accounting units to be published and provided).*

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY/
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE

S.Đ.K.K.D: 0101334129 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Sỹ Kiên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	13 - 39

****

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (sau đây gọi tắt là "Công ty) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và Công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty").

Khái quát về Công ty

Công ty là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101334129, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 8 năm 2000 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 16 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp về việc thay đổi tên công ty, ngành nghề kinh doanh và vốn điều lệ. Trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 30 tháng 8 năm 2019 về việc thay đổi thay đổi ngành nghề kinh doanh.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 0243 736 69 84
- Fax : 0243 568 22 40

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Cho thuê máy móc, thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Đặng Đức Khôi	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019
Ông Phan Sỹ Kiên	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019
Ông Đặng Quang Trung	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019
Ông Lê Anh Toàn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Văn Minh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019
Ông Cao Hồng Việt	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Quân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019
Ông Phạm Nhật Quang	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019
Bà Phan Thị Phương Dung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Phan Sỹ Kiên	Tổng Giám đốc	Ngày 12 tháng 6 năm 2019
Ông Lê Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 12 tháng 6 năm 2019
Ông Đặng Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 12 tháng 6 năm 2019

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phan Sỹ Kiên – Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2019).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Nhóm Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Nhóm Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Phan Sỹ Kiên

Ngày 22 tháng 3 năm 2020

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office	: 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam		
	Tel: +84 (028) 3547 2972	Fax: +84 (028) 3547 2970	kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi	: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam		
	Tel: +84 (024) 3736 7879	Fax: +84 (024) 3736 7869	kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang	: Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam		
	Tel: +84 (0258) 246 5151	Fax: +84 (0258) 246 5806	kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho	: I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam		
	Tel: +84 (0292) 376 4995	Fax: +84 (0292) 376 4996	kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 2.0209/20/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (sau đây gọi tắt là "Công ty") và Công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2020, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chi nhánh của Công ty mẹ tại thành phố Hồ Chí Minh ("Chi nhánh") đã giải thể ngày 26 tháng 3 năm 2013, tuy nhiên, số liệu liên quan đến tài sản, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả của Chi nhánh vẫn được cộng hợp và thể hiện trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty mẹ. Cụ thể:

Khoản mục	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	V.3	1.277.165.908	1.277.165.908
Phải thu khác	V.5a	12.753.473.404	12.753.473.404
Hàng tồn kho	V.8	1.327.799.572	1.327.799.572
Tài sản khác		177.418.736	177.418.736
Cộng		**15.535.857.620**	**15.535.857.620**
Phải trả người bán	V.13	2.807.326.139	2.807.326.139
Chi phí phải trả	V.16	6.253.418.069	6.253.418.069
Phải trả khác	V.18a	1.990.198.309	1.990.198.309
Cộng		**11.050.942.517**	**11.050.942.517**

Công ty chưa thực hiện rà soát, đối chiếu các số liệu có liên quan của Chi nhánh để xác định và ghi nhận phù hợp giá trị tài sản, nợ phải thu có thể thu hồi và nghĩa vụ nợ phải trả, cũng như đánh giá và ghi nhận các khoản tổn thất tài sản (nếu có). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

- Công ty chưa thực hiện xuất hóa đơn Giá trị gia tăng đối với một số khoản doanh thu ghi nhận trong năm, tương ứng với nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng chưa được phản ánh là 1.357.310.106 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C TẠI HÀ NỘI

Nguyễn Hoàng Đức - Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0368-2018-008-1

Trần Anh Tuấn - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1708-2018-008-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**251.206.119.429**	**216.634.774.640**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**6.890.805.437**	**3.533.185.620**
1.	Tiền	111		6.890.805.437	3.533.185.620
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**180.908.023.731**	**170.894.262.186**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	131.222.054.641	125.644.443.109
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.516.262.404	991.968.087
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	53.069.545.080	50.145.158.754
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(6.036.006.195)	(6.023.475.565)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	136.167.801	136.167.801
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.8**	**62.530.128.510**	**41.562.369.824**
1.	Hàng tồn kho	141		64.795.282.648	43.365.523.962
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.265.154.138)	(1.803.154.138)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**877.161.751**	**644.957.010**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	316.136.156	98.721.045
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.779.425	7.779.425
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	553.246.170	538.456.540
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**50.369.776.747**	**54.587.491.418**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**65.375.000**	**65.375.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	65.375.000	65.375.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**30.848.124.906**	**32.608.697.845**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	10.839.637.088	12.591.210.027
	Nguyên giá	*222*		*50.797.561.168*	*55.767.632.792*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(39.957.924.080)*	*(43.176.422.765)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	20.008.487.818	20.017.487.818
	Nguyên giá	*228*		*20.199.237.818*	*20.199.237.818*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(190.750.000)*	*(181.750.000)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**1.054.313.636**	**1.054.313.636**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	1.054.313.636	1.054.313.636
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**18.379.570.216**	**19.067.562.663**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2a	18.378.990.506	18.107.562.663
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	4.930.579.710	5.890.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(4.930.000.000)	(4.930.000.000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**22.392.989**	**1.791.542.274**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	22.392.989	1.791.542.274
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**301.575.896.176**	**271.222.266.058**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**195.200.351.323**	**164.528.890.465**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**194.449.239.823**	**163.109.831.365**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	79.634.318.084	59.975.136.674
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.219.270.913	759.767.858
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.518.344.544	3.698.774.738
4.	Phải trả người lao động	314		4.134.735.764	567.000.000
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	28.857.597.799	24.368.806.331
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	138.000.000	138.000.000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	30.609.579.387	30.119.678.139
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	47.337.393.332	43.482.667.625
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**751.111.500**	**1.419.059.100**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	120.000.000	120.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	631.111.500	1.299.059.100
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**106.375.544.853**	**106.693.375.593**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.20**	**106.375.544.853**	**106.693.375.593**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.000.000.000	48.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*48.000.000.000*	*48.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		32.663.796.276	32.663.796.276
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.591.818.768	1.591.818.768
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		100.242.705	100.242.705
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.023.901.786	6.470.483.764
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*5.370.325.119*	*6.470.483.764*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*653.576.667*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		17.995.785.318	17.867.034.080
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**301.575.896.176**	**271.222.266.058**

Lập, ngày 22 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Sơn Hồng Sơn	Trần Trung Hiếu	Phan Sỹ Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	94.831.087.214	125.041.673.467
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		94.831.087.214	125.041.673.467
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	83.136.100.584	103.673.293.361
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.694.986.630	21.368.380.106
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.636.053.893	208.481.213
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	3.868.932.347	3.878.733.248
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.837.066.365	3.791.422.868
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.2a	271.427.843	957.227.138
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.986.668.830	2.133.997.173
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	9.209.012.337	12.268.784.894
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		537.854.852	4.252.573.142
12.	Thu nhập khác	31	VI.7	402.252.086	118.312.568
13.	Chi phí khác	32	VI.8	93.271.800	1.322.594.103
14.	Lợi nhuận khác	40		308.980.286	(1.204.281.535)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		846.835.138	3.048.291.607
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	64.507.233	423.039.618
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		782.327.905	2.625.251.989
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		653.576.667	2.586.543.039
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		128.751.238	38.708.950
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	136	497
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	136	497

Lập, ngày 22 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Sơn Hồng Sơn	Trần Trung Hiếu	Phan Sỹ Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*846.835.138*	*3.048.291.607*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10, 11	1.760.572.939	1.873.181.491
- Các khoản dự phòng	03		474.530.630	661.222.944
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		34.780	75.549.369
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.950.874.894)	(198.720.000)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	3.837.066.365	3.791.422.868
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*2.968.164.958*	*9.250.948.279*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.312.509.648)	20.260.290.766
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21.429.758.686)	(7.334.778.373)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		26.434.625.906	(11.740.684.425)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.551.734.174	(293.080.831)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.549.235.811)	(3.635.194.737)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(339.494.073)	(37.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(479.714.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(4.676.473.180)*	*5.990.786.679*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(650.019.325)	(148.200.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		986.571.866	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.883.535.030	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		696.672.583	198.720.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*4.916.760.154*	*50.520.000*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19	79.614.482.591	87.562.016.503
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(76.427.704.484)	(96.323.695.560)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(69.410.484)	(1.743.821.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***3.117.367.623***	***(10.505.500.329)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		**3.357.654.597**	**(4.464.193.650)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	**3.533.185.620**	**8.000.041.091**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(34.780)	(2.661.821)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	**6.890.805.437**	**3.533.185.620**
			-	-

Lập, ngày 22 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Sơn Hồng Sơn	Trần Trung Hiếu	Phan Sỹ Kiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng và lắp đặt.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Cho thuê máy móc, thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Nhóm Công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Công ty con được hợp nhất

Công ty chi đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Cổ phần Công nghệ HTSV Việt Nam (tên gọi cũ "Công ty Cổ phần Huawei – TST Việt Nam) có trụ sở chính tại 164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là sản xuất các loại sợi cáp quang, sản xuất và kinh doanh các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị vật tư, nguyên liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp và điều khiển tự động. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con là 50,54% (số đầu năm là 50,54%).

5b. Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Nhóm Công ty chi đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam Vina OFC có trụ sở chính tại Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là sản xuất thiết bị điện và dịch vụ đo kiểm cáp quang. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của nhóm Công ty tại công ty liên kết này là 25% (số đầu năm là 25%).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, có 191 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Nhóm Công ty (số đầu năm là 138 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam (Ngân hàng Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam (Ngân hàng Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Nhóm Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không, trừ khi Nhóm Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Nhóm Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Nhóm Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư,với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân vớitỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Nhóm Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí tập hợp cho các công trình dở dang.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Nhóm Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 12
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 6

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Nhóm Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất tại Công ty mẹ không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 đến 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Nhóm Công ty đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Nhóm Công ty đã tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	778.486.854	790.430.699
Tiền gửi ngân hàng	6.112.318.583	2.742.754.921
Cộng	**6.890.805.437**	**3.533.185.620**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Nhóm Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Nhóm Công ty như sau:

2a. Đầu tư vào công ty liên kết

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam Vina – OFC. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100113423 ngày 27 tháng 6 năm 2014 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam Vina - OFC 25% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam Vina – OFC theo đăng ký.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá gốc	14.140.000.000	14.140.000.000
Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	4.238.990.506	3.967.562.663
Cộng	**18.378.990.506**	**18.107.562.663**

Giá trị phần sở hữu của Nhóm Công ty tại công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	18.107.562.663	17.150.335.525
Phần lãi hoặc lỗ	968.100.426	957.227.138
Công ty liên kết chia cổ tức	(696.672.583)	-
Số cuối năm	**18.378.990.506**	**18.107.562.663**

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với công ty liên kết

Nhóm Công ty có phát sinh giao dịch với công ty liên kết, chi tiết như sau:

	Năm nay
Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam Vina – OFC(Vina – OFC)	
Vina – OFC Chia cổ tức	696.672.583
Mua vật tư từ Vina – OFC (chưa thuế GTGT)	5.720.938.000
Thanh toán tiền mua vật tư cho Vina – OFC	3.424.098.252
Đối trừ tiền cổ tức phải thu và tiền mua vật tư	75.806.501

2b. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Công nghệ Cáp quang và Thiết bị Bưu điện	4.930.000.000	(4.930.000.000)	4.930.000.000	(4.930.000.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone[(i)]	579.710		960.000.000	
Cộng	**4.930.579.710**	**(4.930.000.000)**	**5.890.000.000**	**(4.930.000.000)**

(i) Trong năm Công ty đã bán 132.400 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone với giá bán là 3.899.180.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 80 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (số đầu năm là 132.480 cổ phiếu).

Giá trị hợp lý

Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Trong năm, Nhóm Công ty không phát sinh trích lập/hoàn nhập dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***131.222.054.641***	***125.644.443.109***
Trung tâm mạng lưới MobiFone Miền Trung	5.754.366.472	-
Trung tâm đo kiểm sửa chữa Viễn thông MobiFone- Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	5.576.114.221	-
Ban quản lý Dự án Hạ tầng I - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	-	996.495.238
Công ty Cổ phần Cokyvina	3.132.165.122	34.244.076.252
Trung tâm Hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	-	5.107.739.120
Trung tâm Mạng lưới MobiFone Miền Bắc- Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	15.417.964.473	3.970.104.482
Ban khai thác mạng - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng Mạng	14.342.795.252	14.342.795.252
Công ty Cổ phần thiết bị Bưu điện (POSTEF)	25.272.500.000	-
Công ty Cổ phần Tích hợp Công nghệ XTC Hà Nội	3.449.607.478	6.246.807.478
Công ty TNHH Công nghệ Thông tin MXGROUP	4.110.246.164	4.713.246.164
Phải thu các khách hàng tại Chi nhánh Hồ Chí Minh (Công ty mẹ)	1.277.165.908	1.277.165.908
Phải thu các khách hàng khác	52.889.129.551	54.746.013.215
Cộng	**131.222.054.641**	**125.644.443.109**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	***2.516.262.404***	***991.968.087***
Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ	-	151.800.000
Công ty TNHH Một thành viên Convery & Construct Hòa Thanh Bình	384.000.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật CTM Việt Nam	130.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ IT&HEALTH Thiên Phước	1.040.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	962.262.404	840.168.087
Cộng	**2.516.262.404**	**991.968.087**

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***53.069.545.080***	***(5.512.626.280)***	***50.145.158.754***	***(5.512.626.280)***
Phải thu cán bộ công nhân viên	3.217.959.648	(1.919.569.484)	4.055.320.249	(1.919.569.484)
Tạm ứng	5.231.717.190		5.550.894.035	
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	829.257.024		479.451.230	
Phải thu do chi quá Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	6.819.108.809		7.019.481.019	
Các khoản phải thu tại Chi nhánh Hồ Chí Minh (Công ty mẹ)	12.753.473.404		12.753.473.404	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	24.218.029.005	(3.593.056.796)	20.286.538.817	(3.593.056.796)
Cộng	**53.069.545.080**	**(5.512.626.280)**	**50.145.158.754**	**(5.512.626.280)**

5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

6. Nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thời gian quá hạn trên 03 năm. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác	***6.036.006.195***		***6.023.475.565***	
Nghiêm Xuân Bình - Phải thu tạm ứng công trình	1.145.857.811		1.145.857.811	
Đinh Châu Giang - Phải thu tạm ứng công trình	203.814.768		203.814.768	
Phải thu do chi quá tiền lương của Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế đã giải thể	1.499.798.702		1.499.798.702	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	3.186.534.914		3.174.004.284	
Cộng	**6.036.006.195**		**6.023.475.565**	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.023.475.565	5.728.129.179
Trích lập dự phòng bổ sung	12.530.630	295.346.386
Hoàn nhập dự phòng	-	
Số cuối năm	**6.036.006.195**	**6.023.475.565**

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là hàng tồn kho thiếu chờ xử lý tại Chi nhánh Cần Thơ của Công ty mẹ.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.629.435.927	(2.265.154.138)	6.191.807.523	(1.803.154.138)
Công cụ, dụng cụ	42.206.400		42.206.400	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	53.734.005.688		33.666.203.104	
Hàng tồn kho tại Chi nhánh Hồ Chí Minh (Công ty mẹ)	1.327.799.572		1.327.799.572	
Hàng hóa	2.061.835.061		2.137.507.363	
Cộng	**64.795.282.648**	**(2.265.154.138)**	**43.365.523.962**	**(1.803.154.138)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.803.154.138	1.340.054.138
Trích lập dự phòng bổ sung	462.000.000	463.100.000
Số cuối năm	**2.265.154.138**	**1.803.154.138**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	70.985.953	86.553.726
Chi phí công cụ dụng cụ	180.674.362	-
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	64.475.841	12.167.319
Cộng	**316.136.156**	**98.721.045**

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí giải thể các chi nhánh	-	859.233.551
Chi phí sửa chữa	-	764.442.836
Chi phí công cụ, dụng cụ	22.392.989	88.700.799
Các chi phí trả trước dài hạn khác	-	79.165.088
Cộng	**22.392.989**	**1.791.542.274**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	18.056.200.004	24.521.620.044	12.072.455.550	1.117.357.194	55.767.632.792
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	(3.907.137.209)	(583.207.597)	(479.726.818)	-	(4.970.071.624)
Số cuối năm	**14.149.062.795**	**23.938.412.447**	**11.592.728.732**	**1.117.357.194**	**50.797.561.168**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	10.342.330.055	22.168.661.039	4.258.952.156	809.025.376	37.578.968.626
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	11.973.753.517	23.240.244.696	6.936.313.902	1.026.110.649	43.176.422.765
Khấu hao trong năm	267.807.146	405.588.534	998.393.316	79.783.943	1.751.572.939
Thanh lý, nhượng bán	(3.907.137.209)	(583.207.597)	(479.726.818)	-	(4.970.071.624)
Số cuối năm	**8.334.423.454**	**23.062.625.633**	**7.454.980.400**	**1.105.894.592**	**39.957.924.080**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	6.082.446.487	1.281.375.348	5.136.141.648	91.246.545	12.591.210.027
Số cuối năm	**5.814.639.341**	**875.786.814**	**4.137.748.332**	**11.462.602**	**10.839.637.088**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 9.263.636.990 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số 19a).

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	19.994.237.818	205.000.000	20.199.237.818
Số cuối năm	**19.994.237.818**	**205.000.000**	**20.199.237.818**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		160.000.000	160.000.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	181.750.000	181.750.000
Khấu hao trong năm	-	9.000.000	9.000.000
Số cuối năm	**-**	**190.750.000**	**190.750.000**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	19.994.237.818	23.250.000	20.017.487.818
Số cuối năm	**19.994.237.818**	**14.250.000**	**20.008.487.818**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng			
Đang chờ thanh lý			

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất 245,4 m^2 tại số 4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Ba Đình và Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thanh Xuân (xem thuyết minh số V.19)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng công trình trụ sở Chi nhánh Cần Thơ. (Công ty mẹ)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***4.385.482.640***	***1.592.355.593***
Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA-OFC	4.385.482.640	1.592.355.593
Phải trả các nhà cung cấp khác	***75.248.835.444***	***58.382.781.081***
Công ty TNHH ZTE HK (VIETNAM)	22.108.294.429	35.886.296.929
Công ty Cổ phần SPR Việt Nam	2.738.413.002	6.267.131.002
ZTE Corporation	3.617.239.927	3.613.338.676
Các nhà cung cấp của Chi nhánh Hồ Chí Minh (Công ty mẹ)	2.807.326.139	2.807.326.139
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	1.458.915.930	-
Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	25.025.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	17.493.646.017	9.808.688.335
Cộng	**79.634.318.084**	**59.975.136.674**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	***1.219.270.913***	***759.767.858***
Công ty Cổ phần ZTE-Cambodia	144.443.549	-
NEC Corporation	109.973.600	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	307.160.150	-
Các khách hàng khác	657.693.614	759.767.858
Cộng	**1.219.270.913**	**759.767.858**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.192.153.670	142.038.641	2.244.711.443	(3.089.378.612)	2.352.327.028	146.879.168
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	530.135	(530.135)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	350.961.597	-	64.507.233	(339.494.073)	75.974.757	-
Thuế thu nhập cá nhân	155.659.471	497.262	129.965.468	(205.531.283)	90.042.759	10.446.365
Các loại thuế khác	-	395.920.637	8.000.000	(8.000.000)	-	395.920.637
Cộng	**3.698.774.738**	**538.456.540**	**2.447.714.279**	**(3.642.934.103)**	**2.518.344.544**	**553.246.170**

Thuế giá trị gia tăng

Nhóm Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nhóm Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Nhóm Công ty kê khai và nộp theo quy định

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***28.857.597.799***	***24.368.806.331***
Lãi vay phải trả	444.058.685	156.228.131
Giá vốn trích trước	22.098.165.045	17.697.543.579
Chi phí phải trả tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Công ty mẹ)	6.253.418.069	6.253.418.069
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	61.956.000	261.616.552
Cộng	**28.857.597.799**	**24.368.806.331**

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Là doanh thu cho thuê nhà nhận trước.

18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***30.609.579.387***	***30.119.678.139***
Kinh phí công đoàn	950.568.315	726.291.280
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.840.388.062	1.232.532.928
Phải trả cán bộ công nhân viên về chi phí thực hiện công trình	16.391.126.136	17.930.402.844
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.438.849.161	5.687.712.645
Phải trả ngắn hạn khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh (Công ty mẹ)	1.990.198.309	1.990.198.309
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.998.449.404	2.552.540.133
Cộng	**30.609.579.387**	**30.119.678.139**

18b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

19. Vay ngắn hạn/dài hạn

19a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	***39.398.445.732***	***32.404.800.019***
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình [(i)]	20.044.168.026	21.036.135.452
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Trần Duy Hưng [(ii)]	3.383.525.007	1.672.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Xuân [(iii)]	15.970.752.699	9.696.664.567
Vay Công ty TNHH Smatec [(iv)]	***1.970.000.000***	***2.020.000.000***
Vay ngắn hạn các cá nhân [(v)]	***5.301.000.000***	***8.290.000.000***
Ông Phạm Văn Khánh	680.000.000	4.705.000.000
Ông Lê Việt An	2.555.000.000	3.585.000.000
Ông Bùi Tiến Đức	1.096.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hương Lan	970.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	***667.947.600***	***767.867.606***
Cộng	**47.337.393.332**	**43.482.667.625**

Nhóm Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Ba Đình tại Công ty mẹ để phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước, thời hạn vay không quá 9 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất tại số 4B-4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Trần Duy Hưng tại Công ty con theo hợp đồng hạn mức để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sở hữu phòng 1602, tòa C2, chung cư Vinaconex1.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thanh Xuân tại Công ty mẹ để phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng khế ước, thời hạn vay không quá 9 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất tại số 4A Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

(iv) Vay không có tài sản đảm bảo Công ty TNHH Smatec tại Công ty con để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 0%/ năm.

(v) Vay không có tài sản đảm bảo của các cá nhân để phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất 0%/năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	32.404.800.019	72.288.982.591	-	(65.295.336.878)	39.398.445.732
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	2.020.000.000	250.000.000	-	(300.000.000)	1.970.000.000
Vay ngắn hạn các cá nhân	8.290.000.000	7.075.500.000	-	(10.064.500.000)	5.301.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	767.867.606	-	667.947.600	(767.867.606)	667.947.600
Cộng	**43.482.667.625**	**79.614.482.591**	**667.947.600**	**(76.427.704.484)**	**47.337.393.332**

19b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình (i)	152.311.500	517.859.100
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Trần Duy Hưng (ii)	478.800.000	781.200.000
Cộng	**631.111.500**	**1.299.059.100**

Nhóm Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình tại Công ty mẹ để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 10,5%/năm, thời hạn vay từ 02 đến 05 năm theo từng khế ước kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Trần Duy Hưng tại Công ty con theo hợp đồng số 131395 ngày 09 tháng 8 năm 2017 để mua xe ô tô Toyota Camry với lãi suất 9,5%/năm, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ khoản vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	667.947.600	767.867.606
Trên 1 năm đến 5 năm	631.111.500	1.299.059.100
Cộng	**1.299.059.100**	**2.066.926.706**

Chi tiết phát sinh của các khoản vay dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.299.059.100	2.066.926.706
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(667.947.600)	(767.867.606)
Số cuối năm	**631.111.500**	**1.299.059.100**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	48.000.000.000	32.663.796.276	1.591.818.768	100.242.705	5.760.740.725	17.828.325.130	105.944.923.604
Lợi nhuận trong năm					2.586.543.039	38.708.950	2.625.251.989
Chia cổ tức					(1.876.800.000)		(1.876.800.000)
Số dư cuối năm trước	**48.000.000.000**	**32.663.796.276**	**1.591.818.768**	**100.242.705**	**6.470.483.764**	**17.867.034.080**	**106.693.375.593**
Số dư đầu năm nay	48.000.000.000	32.663.796.276	1.591.818.768	100.242.705	6.470.483.764	17.867.034.080	106.693.375.593
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	653.576.667	128.751.238	782.327.905
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(200.158.645)	-	(200.158.645)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(820.547.000)	-	(820.547.000)
Chi trả thù lao cho HĐQT, BKS	-	-	-	-	(79.453.000)	-	(79.453.000)
Số dư cuối năm	**48.000.000.000**	**32.663.796.276**	**1.591.818.768**	**100.242.705**	**6.023.901.786**	**17.995.785.318**	**106.375.544.853**

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	15.750.000.000	15.750.000.000
Các cổ đông khác	32.250.000.000	32.250.000.000
Cộng	**48.000.000.000**	**48.000.000.000**

20c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.800.000*	*4.800.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.800.000*	*4.800.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm tài chính 2018 số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 06 năm 2019 như sau:

		VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	820.547.000
• Trích thù lao HĐQT và BKS	:	79.453.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	200.158.645

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 687,26 USD (số đầu năm là 4.456,98 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	26.427.970.952	11.983.588.554
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.290.679.497	10.911.366.704
Doanh thu hợp đồng xây lắp	40.112.436.765	102.146.718.209
Cộng	**94.831.087.214**	**125.041.673.467**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Nhóm Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	24.535.527.211	8.524.566.380
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.090.416.390	6.970.143.758
Giá vốn của hoạt động xây lắp	31.048.156.983	87.715.483.223
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	462.000.000	463.100.000
Cộng	**83.136.100.584**	**103.673.293.361**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	12.551.540	9.761.213
Lãi thanh lý khoản đầu tư	2.917.649.770	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	696.672.583	198.720.000
Doanh thu tài chính khác	9.180.000	-
Cộng	**3.636.053.893**	**208.481.213**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.837.066.365	3.791.422.868
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	75.729	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	34.780	75.549.369
Chi phí tài chính khác	31.755.473	11.761.011
Cộng	**3.868.932.347**	**3.878.733.248**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	59.429.543	96.173.455
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	18.600.000	28.417.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.759.421.642	1.781.775.020
Các chi phí khác	149.217.645	227.630.784
Cộng	**1.986.668.830**	**2.133.997.173**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.393.216.743	6.096.138.097
Chi phí đồ dùng văn phòng	212.444.176	486.756.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	807.121.915	844.498.356
Thuế, phí và lệ phí	94.072.729	55.260.853
Dự phòng phải thu khó đòi	12.530.630	295.346.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.538.043.242	3.143.694.187
Các chi phí khác	1.151.582.902	1.347.090.542
Cộng	**9.209.012.337**	**12.268.784.894**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	336.552.536	-
Thu nhập từ các khoản được hỗ trợ	30.000.000	90.660.000
Thu nhập khác	35.699.550	27.652.568
Cộng	**402.252.086**	**118.312.568**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	30.448.095	728.259.812
Phạt vi phạm hợp đồng	62.820.000	525.521.836
Chi phí khác	3.705	68.812.455
Cộng	**93.271.800**	**1.322.594.103**

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	653.576.667	2.586.543.039
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(200.158.645)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	653.576.667	2.386.384.394
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	4.800.000	4.800.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**136**	**497**

9b. Thông tin khác

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 539 VND xuống còn 497 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.056.987.202
Chi phí nhân công	3.452.646.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.695.936.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.198.079.599
Chi phí khác	1.392.604.815
Cộng	**69.796.254.540**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Nhóm Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Nhóm Công ty không phát sinh giao dịch và không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong năm là 1.040.084.636 VND (năm trước là 1.046.345.273 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Nhóm Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam Vina – OFC	Công ty liên kết
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn

Giao dịch với Công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2a, công nợ với Công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.13. Ngoài ra, Nhóm Công ty không có giao dịch và không có công nợ với các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh thương mại: Bán vật tư.
- Lĩnh vực dịch vụ: Tối ưu hóa, sửa chữa ứng cứu, bảo dưỡng, tư vấn thiết kế, cho thuê nhà trạm.
- Lĩnh vực xây lắp: lắp đặt các dịch vụ hạ tầng viễn thông

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của nhóm Công ty như sau:

	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Lĩnh vực xây lắp	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	26.427.970.952	28.290.679.497	40.112.436.765	94.831.087.214
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***26.427.970.952***	***28.290.679.497***	***40.112.436.765***	***94.831.087.214***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.892.443.741	1.200.263.107	8.602.279.782	11.694.986.630
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(11.195.681.167)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				499.305.463
Doanh thu hoạt động tài chính				3.636.053.893
Chi phí tài chính				(3.868.932.347)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				271.427.843
Thu nhập khác				402.252.086
Chi phí khác				(93.271.800)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(64.507.233)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***782.327.905***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				***3.075.623.647***
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	11.983.588.554	10.911.366.704	102.146.718.209	125.041.673.467
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***11.983.588.554***	***10.911.366.704***	***102.146.718.209***	***125.041.673.467***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	3.459.022.174	3.941.222.946	13.968.134.986	21.368.380.106
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(14.402.782.067)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				6.965.598.039
Doanh thu hoạt động tài chính				208.481.213
Chi phí tài chính				(3.878.733.248)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				957.227.138
Thu nhập khác				118.312.568
Chi phí khác				(1.322.594.103)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(423.039.618)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***2.625.251.989***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			***148.200.000***	***148.200.000***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				***2.257.937.566***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của nhóm Công ty như sau:

	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực dịch vụ	Lĩnh vực xây lắp	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	85.073.121.279	15.211.616.937	98.573.806.160	198.858.544.376
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				102.717.351.800
Tổng tài sản				***301.575.896.176***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	48.687.613.953	3.617.239.927	60.597.585.610	112.902.439.490
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				82.297.911.833
Tổng nợ phải trả				***195.200.351.323***
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	58.717.095.958	10.279.726.350	99.758.447.343	168.755.269.651
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				102.466.996.407
Tổng tài sản				***271.222.266.058***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	22.591.909.532	3.613.338.676	71.514.243.352	97.719.491.560
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				66.809.398.905
Tổng nợ phải trả				***164.528.890.465***

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của nhóm Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 22 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Sơn Hồng Sơn	Trần Trung Hiếu	Phan Sỹ Kiên